



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 15 + 16

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

31/01/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 76/2024/NQ-HĐND quy định tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La”	3
------------	--	---

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

31/01/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 289/NQ-HĐND về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	7
31/01/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 290/NQ-HĐND về việc quyết định thời gian bố trí vốn của các dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương (cấp huyện) đã bố trí quá thời gian theo quy định tại Khoản 2, Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019	11
31/01/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 291/NQ-HĐND về việc điều chỉnh quy mô, tổng mức đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện tiểu dự án 1, dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	18
31/01/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 292/NQ-HĐND thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh	24

31/01/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 293/NQ-HĐND bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh	29
31/01/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 294/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất; điều chỉnh thời gian thực hiện các dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	33
31/01/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 295/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất; điều chỉnh thời gian thực hiện các dự án đã được HĐND tỉnh thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	38
31/01/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 297/NQ-HĐND về việc thông qua Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030	42
31/01/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 298/QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục và đào tạo chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2024	120

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 76/2024/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 31 tháng 01 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định tặng kỷ niệm chương
“Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La”

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BẢY

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 ngày 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;*

*Xét Tờ trình số 07/TTr-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 683/BC-PC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Ban Pháp chế
HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cụ thể về tên gọi, đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng
kỷ niệm chương cho cá nhân có thành tích, quá trình cống hiến, đóng góp cho sự
nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

Cá nhân là người Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài có thành tích hoặc có quá trình cống hiến, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tên gọi kỷ niệm chương

Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La”.

Điều 3. Tiêu chuẩn, thời gian xét tặng kỷ niệm chương

1. Kỷ niệm chương được tặng một lần cho cá nhân chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Cá nhân là lãnh đạo chủ chốt và lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; lãnh đạo bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương (sau khi có ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy).

b) Cá nhân đã hoặc đang đảm nhiệm một trong các chức vụ sau: Bí thư Tỉnh ủy, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; đại biểu Quốc hội các khóa thuộc Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Sơn La.

c) Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945, người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động, Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ nhân nhân dân trên địa bàn tỉnh Sơn La.

d) Cá nhân là Bí thư xã, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính xã, chỉ huy các khu, đội du kích trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

đ) Cá nhân là vận động viên, học sinh, sinh viên của tỉnh đạt giải nhất, nhì, ba (hoặc tương đương) trong các kỳ thi, giải đấu quốc tế.

e) Cá nhân là nông dân thường trú trên địa bàn tỉnh Sơn La đã được công nhận danh hiệu hộ sản xuất - kinh doanh giỏi cấp tỉnh 02 lần hoặc danh hiệu sản xuất - kinh doanh giỏi cấp Trung ương 01 lần, trong thời gian đó đã được tặng ít nhất 01 Bằng khen (Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bộ, ban, ngành, tỉnh).

g) Cá nhân là người hoạt động không chuyên trách tại xã, phường, thị trấn, thôn, bản, tiểu khu, tổ dân phố có thời gian giữ chức danh:

- Từ đủ 10 năm trở lên trong thời gian đó đã được tặng ít nhất 01 Bằng khen (Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bộ, ban, ngành, tỉnh).

- Từ đủ 20 năm trở lên.

- Từ đủ 25 năm đối với nữ, 30 năm đối với nam đã nghỉ hưu nhưng chưa đủ thời gian công tác theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này (thời gian được cộng dồn).

h) Cá nhân có thời gian công tác tại tỉnh Sơn La từ đủ 20 năm trở lên:

- Cá nhân đã hoặc đang đảm nhiệm các chức vụ, chức danh sau: Trưởng, Phó các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy; Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Trưởng ban, Phó Trưởng ban của HĐND tỉnh; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc sở (hoặc tương đương); Trưởng, Phó cơ quan, ban ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh và tương đương; Bí thư, Phó Bí thư huyện ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Chủ tịch HĐND, UBND cấp huyện; Ủy viên Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy; Trưởng các tổ chức hội cấp tỉnh được giao biên chế.

- Cá nhân đã được tặng Huy hiệu 30 năm tuổi Đảng trở lên.

i) Cá nhân có thời gian công tác tại tỉnh Sơn La từ đủ 25 năm trở lên đối với nữ, từ đủ 30 năm trở lên đối với nam (thời gian được cộng dồn), gồm: Cán bộ, công chức, viên chức, công nhân, người lao động đang công tác trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các đơn vị sự nghiệp, các cơ quan Trung ương, các doanh nghiệp; lực lượng vũ trang.

k) Cá nhân là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có đóng góp đặc biệt xuất sắc cho sự phát triển của tỉnh trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh - quốc phòng; tăng cường mối quan hệ hợp tác hữu nghị với tỉnh Sơn La (sau khi có ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy).

l) Trường hợp đặc biệt, cá nhân có thành tích, đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và phát triển của tỉnh do Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định (sau khi có ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy).

2. Kỷ niệm chương được xét tặng 01 lần/năm vào dịp kỷ niệm Ngày thành lập tỉnh Sơn La (10/10); trường hợp xét tặng đột xuất thì thực hiện theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Những trường hợp được ưu tiên xét tặng kỷ niệm chương

1. Cá nhân quy định tại điểm h, i khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này được ưu tiên xét tặng kỷ niệm chương như sau:

a) Cá nhân nhận sổ hưu từ trước năm 1995 được đề nghị xét tặng sớm hơn 07 năm so với thời gian quy định.

b) Cá nhân là thương binh hoặc có con là Liệt sỹ được đề nghị xét tặng sớm hơn 05 năm so với thời gian quy định.

c) Cá nhân đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Đại đoàn kết dân tộc, Huân chương Dũng cảm, Huân chương Độc lập, Huân chương Quân công, Huân chương Lao động; Huân chương Bảo vệ Tổ quốc, Huân chương Chiến công, Nhà giáo ưu tú, Thầy thuốc ưu tú, Nghệ sỹ ưu tú, Nghệ nhân ưu tú, Chiến sỹ thi đua toàn quốc trên địa bàn tỉnh Sơn La; cá nhân là huấn luyện viên, giáo viên trực tiếp huấn luyện, bồi dưỡng vận động viên, học sinh, sinh viên của tỉnh đạt giải nhất, nhì, ba (hoặc tương đương) trong các kỳ thi, giải đấu quốc tế; cá nhân công

tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ đủ 15 năm trở lên theo quy định của cấp có thẩm quyền được đề nghị xét tặng sớm hơn 03 năm so với thời gian quy định.

2. Trường hợp cá nhân thuộc từ hai đối tượng ưu tiên trở lên thì được đề nghị xét tặng sớm hơn ở một mức cao nhất.

Điều 5. Mức tiền thưởng và nguồn kinh phí thực hiện

1. Mức tiền thưởng: 0,6 lần mức lương cơ sở.
2. Kinh phí thực hiện: Được trích từ Quỹ Thi đua, khen thưởng của tỉnh.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 83/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh về quy định đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng Huy hiệu cho cá nhân có công đóng góp xây dựng và phát triển tỉnh và Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh về sửa đổi khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 83/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Sơn La về quy định đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng Huy hiệu cho cá nhân có công đóng góp xây dựng và phát triển tỉnh.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La, khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười bảy thông qua ngày 31 tháng 01 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 02 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Các bộ: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND, UBMTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Ban Pháp chế HĐND tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Các cơ quan thông tấn, báo chí;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, PC.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 289/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 31 tháng 01 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024
nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;
Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định
chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.*

*Xét Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 26 ngày 01 tháng 2024, Báo cáo số
52/BC-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
694/BC-KTNS ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh như sau:

- Tổng vốn phân bổ: 54.600 triệu đồng.
- Phương án phân bổ

Phân bổ chi tiết 54.600 triệu đồng cho 10 dự án trong kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh.

(chi tiết tại Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
- Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ HĐND và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười bảy thông qua ngày 31 tháng 01 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 289/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	TĐ: Đã giao đến hết ngày 20/01/2024		
				Tổng số	TĐ: Ngân sách tỉnh				
	Tổng số			860.124	753.124	457.677	131.308	54.600	
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			564.265	457.265	325.029	47.318	29.901	
I.1	Khu công nghiệp và khu kinh tế			285.504	178.504	75.000	25.668	10.000	
1	Khu công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I)	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	2732 ngày 08/11/2006; 651 ngày 24/3/2017	285.504	178.504	75.000	25.668	10.000	
I.2	Giao thông			198.979	198.979	170.229	4.000	10.000	
1	Đường nội thị thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	UBND huyện Bắc Yên	280 ngày 23/02/2023	198.979	198.979	170.229	4.000	10.000	
I.3	Nông, lâm nghiệp thủy lợi thủy sản			79.782	79.782	79.800	17.650	9.901	
1	Thoát lũ khu vực Chiềng Sinh về Trung tâm thành phố Sơn La (giai đoạn I)	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2647 ngày 29/10/2021	79.782	79.782	79.800	17.650	9.901	
II	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			55.479	55.479	56.727	31.733	14.699	
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã É Tòng, Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	1675 ngày 12/7/2021	9.500	9.500	9.500	9.109	61	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	TĐ: Đã giao đến hết ngày 20/01/2024		
				Tổng số	TĐ: Ngân sách tỉnh				
2	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Ân	UBND huyện Mường La	1681 ngày 12/7/2021	9.400	9.400	9.400	6.929	2.471	
3	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Hắc Châu	UBND huyện Mộc Châu	1679 ngày 12/7/2021	9.427	9.427	9.427	5.353	3.369	
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Khừa	UBND huyện Mộc Châu	2801 ngày 15/11/2021	8.328	8.328	9.500	4.951	2.809	
5	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Quang Minh	UBND huyện Vân Hồ	1671 ngày 12/7/2021	9.500	9.500	9.500	5.391	4.109	
6	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Muôn	UBND huyện Mường La	2229 ngày 30/10/2023	9.324	9.324	9.400		1.880	
III	LĨNH VỰC KHÁC			240.380	240.380	75.921	52.257	10.000	
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tuyến đường quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố Sơn La)	UBND thành phố, UBND huyện Mai Sơn	77 ngày 04/4/2018	240.380	240.380	75.921	52.257	10.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 290/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 31 tháng 01 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quyết định thời gian bố trí vốn của các dự án sử dụng
vốn ngân sách địa phương (cấp huyện) đã bố trí quá thời gian theo
quy định tại Khoản 2, Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Xét Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 26 ngày 01 tháng 2024, Báo cáo số
52/BC-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
694/BC-KTNS ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định thời gian bố trí vốn của các dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương (cấp huyện) đã bố trí quá thời gian theo quy định tại khoản 2, Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019 (có 01 Biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười bảy thông qua ngày 31 tháng 01 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

QUYẾT ĐỊNH THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN ĐỐI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (CẤP HUYỆN)

(Kèm theo Nghị quyết số 290/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian đã bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2023	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2023	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2023					
	Tổng số				395.092			311.668	330.688	56.401		
I	Huyện Vân Hồ				248.514			202.914	221.933	32.671		
*	Dự án hoàn thành				220.374			193.912	208.180	14.332		
1	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND, UBND xã Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	C	1361 ngày 26/10/2018	8.883	2019	05 năm	7.700	8.124	424	Năm 2024	
2	Trụ sở Huyện ủy huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	C	3196 ngày 31/12/2016	60.535	2017	07 năm	54.891	56.732	1.841	Năm 2024	
3	Trụ sở HĐND - UBND huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	C	3195 ngày 31/12/2016	67.518	2017	07 năm	65.592	65.839	247	Năm 2024	
4	Xử lý ngập úng khu vực bản Co Tăng, Co Chàm, xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	C	516 ngày 18/6/2021	13.000	2021	03 năm	12.342	12.342	64	Năm 2024	
5	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường Men	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1077 ngày 24/10/2016	7.499	2017	07 năm	6.974	7.301	327	Năm 2024	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian đã bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2023	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2023	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2023					
6	Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (điện nước sinh hoạt, hệ rãnh thoát nước) các khu vực dân cư khu trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	418 ngày 04/4/2019	7.467	2019	05 năm	6.120	6.792	672	Năm 2024	
7	Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng khu dân cư lô số 16.17.18.20	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1392 ngày 30/10/2018	3.907	2019	05 năm	2.395	3.517	1.122	Năm 2024	
8	Nâng cấp đường bản Tụn - bản Pù Lầu, xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1422 ngày 30/10/2018	9.000	2019	05 năm	6.713	7.548	835	Năm 2024	
9	Cầu cứng qua suối bản Tin Tóc, xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1329 ngày 14/10/2019	2.494	2019	05 năm	1.792	2.130	339	Năm 2024	
10	Cầu cứng bản Phụ Mẫu I, xã Chiềng Yên, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1363 ngày 24/10/2019	1.694	2019	05 năm	1.004	1.432	427	Năm 2024	
11	Đường vào bản Sa Lai (đầu Suối Con và đến trung tâm bản), xã Tân Xuân, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1381 ngày 30/10/2019	2.000	2019	05 năm	1.106	1.818	713	Năm 2024	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian đã bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2023	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2023	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2023					
12	Đường giao thông từ bản Bướt đến bản Sa Lai (khu vực Suối Con), xã Tân Xuân, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	754 ngày 21/6/2019	12.000	2019	05 năm	9.822	10.926	1.104	Năm 2024	
13	Hệ thống cơ sở hạ tầng (điện nước, giao thông) khu bổ sung cấp đất đợt 4, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1435 ngày 27/10/2017	14.440	2018	06 năm	10.169	14.390	4.222	Năm 2024	
14	Sân vận động xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1251 ngày 23/9/2019	2.000	2019	05 năm	1.150	1.948	798	Năm 2024	
15	Trồng cây xanh tạo cảnh quan khuôn viên Quảng trường Trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1369 ngày 25/10/2019	1.136	2019	05 năm	200	1.057	857	Năm 2024	
16	Nâng cấp, cải tạo đường từ trung tâm xã đi bản Lôm, xã Quang Minh, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1339 ngày 16/10/2019	6.801	2019	05 năm	5.943	6.285	342	Năm 2024	
*	Dự án chuyển tiếp				28.140			9.002	13.753	18.338		
1	Hệ thống cơ sở hạ tầng (điện nước, giao thông) khu cấp đất cho công an, bộ đội, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1436 ngày 27/10/2017	12.000	2018	06 năm	3.172	3.932	8.028	Năm 2024	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian đã bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2023	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2023	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2023					
2	Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (vía hè, rãnh thoát nước, điện chiếu sáng và cây xanh) tuyến đường nội bộ các nút giao 60 - 20; 20 - 18	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1408 ngày 30/10/2018	11.402	2019	05 năm	2.829	6.378	8.573	Năm 2024	
3	Hỗ trợ bảo tồn làng nghề truyền thống dân tộc Dao, bản Suối Lìn, xã Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	2396 ngày 12/12/2018	4.738	2019	05 năm	3.000	3.443	1.738	Năm 2024	
II	Thành phố Sơn La				146.579			108.755	108.755	23.731		
*	Dự án chuyển tiếp				146.579			108.755	108.755	23.731		
1	Xử lý ngập úng hệ thống thoát nước khu vực tổ 4, 5, 6 phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD thành phố	C	2133 ngày 30/9/2021	2.203	2021	03 năm	985	985	1.211	Năm 2024	
2	Hạ tầng khu dân cư lô số 4 (4b, 4c) thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD thành phố	C	546 ngày 23/3/2014; 1676 ngày 23/7/2020; 3743 ngày 25/12/2023	79.132	2017	07 năm	46.434	46.434	10.000	Năm 2024	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian đã bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2023	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2023	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2023					
3	Đường Điện lực - Lò Văn Giá, thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD thành phố	C	883 ngày 20/4/2018; 1553 ngày 28/7/2023	63.243	2017	07 năm	59.866	59.866	12.360	Năm 2024	
4	Đường giao thông, hệ thống cấp điện nước vào khu sản xuất tại bản Phiêng Khá, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD thành phố	C	806 ngày 13/4/2018	2.000	2018	06 năm	1.470	1.470	159	Năm 2024	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 291/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 31 tháng 01 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy mô, tổng mức đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện tiểu dự án 1, dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 507/BC-DT ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh quy mô, tổng mức đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện tiểu dự án 1, dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2023, Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của HĐND tỉnh Sơn La, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư dự án đường giao thông từ bản Suối Xáy đến trung tâm xã Tân Hợp, huyện Mộc Châu.

- Tổng mức đầu tư đã phê duyệt: 12.500 triệu đồng.

- Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh: 14.900 triệu đồng, tăng 2.400 triệu đồng (*ngân sách huyện*).

2. Điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư dự án cứng hóa đường giao thông từ bản Bua Hin - trung tâm xã Mường Hung, huyện Sông Mã.

- Tổng mức đầu tư đã phê duyệt: 40.000 triệu đồng.

- Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh: 35.200 triệu đồng, giảm 4.800 triệu đồng (*ngân sách huyện*).

3. Điều chỉnh quy mô, tổng mức đầu tư dự án cứng hoá đường liên xã Đá Đỏ - Kim Bon, huyện Phù Yên.

- Quy mô đã phê duyệt 16,7 km, quy mô sau điều chỉnh 16,43 km, giảm 0,27 km.

- Tổng mức đầu tư đã phê duyệt: 44.220 triệu đồng, tổng mức đầu tư sau điều chỉnh: 54.700 triệu đồng, tăng 10.480 triệu đồng (*ngân sách huyện tăng 10.912 triệu đồng, ngân sách trung ương giảm 432 triệu đồng*).

4. Điều chỉnh quy mô, tổng mức đầu tư dự án cứng hóa đường từ bản Suối Gà - Chè Mè đến trung tâm xã Mường Bang, huyện Phù Yên.

- Quy mô đã duyệt 7,5km, quy mô sau điều chỉnh 8,54 km, tăng 1,04 km.

- Tổng mức đầu tư đã phê duyệt: 22.500 triệu đồng, tổng mức đầu tư sau điều chỉnh: 16.700 triệu đồng, giảm 5.800 triệu đồng (*ngân sách huyện giảm 7.464 triệu đồng, ngân sách trung ương tăng 1.664 triệu đồng*).

5. Điều chỉnh quy mô, tổng mức đầu tư dự án cứng hóa đường liên xã từ bản Giáp Đất đến trung tâm xã Mường Thái, huyện Phù Yên.

- Quy mô đã duyệt 10 km, quy mô sau điều chỉnh 6,1 km, giảm 3,9 km.

- Tổng mức đầu tư đã phê duyệt: 30.000 triệu đồng, tổng mức đầu tư sau điều chỉnh: 21.000 triệu đồng, giảm 9.000 triệu đồng (*ngân sách huyện giảm 2.760 triệu đồng, ngân sách trung ương giảm 6.240 triệu đồng*).

6. Số vốn còn lại sau khi điều chỉnh để lại phân bổ chi tiết sau: 5.008 triệu đồng (*ngân sách trung ương*).

(có Phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười bảy thông qua ngày 31 tháng 01 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT.DT

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ biểu

ĐIỀU CHỈNH QUY MÔ, TỔNG MỨC ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG
TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 4 CHƯƠNG TRÌNH MTQG
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 291/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quy mô đầu tư		Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch Vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Quy mô đầu tư đã được phê duyệt	Quy mô đầu tư điều chỉnh	Đã được phê duyệt	Đề nghị điều chỉnh			
								Dự kiến tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn NSTW hỗ trợ (1.600 triệu đồng/Km)		
	Tổng số						149.220	81.920	142.500	81.920	81.920
A	ĐIỀU CHỈNH QUY MÔ, TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN TẠI NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH						149.220	81.920	142.500	76.912	76.912
I	NGHỊ QUYẾT SỐ 230/NQ-HĐND NGÀY 04/10/2023						96.720	53.920	104.800	53.488	53.488
1	Đường giao thông từ bản Suối Xáy đến trung tâm xã Tân Hợp	UBND huyện Mộc Châu	Mộc Châu	2023 - 2025	Chiều dài tuyến L = 5 Km; GTNT cấp B; Bmặt = 3,5 m, Bn = 5,0 m, mặt đường BTXM (TCVN10380:2014)	Giữ nguyên quy mô	12.500	8.000	14.900	8.000	8.000
2	Đầu tư cứng hóa đường giao thông từ bản Bua Hin - trung tâm xã Mường Hung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	UBND huyện Sông Mã	Sông Mã	2023 - 2025	Chiều dài tuyến L = 12 Km; Thiết kế theo tiêu chuẩn đường GTNT loại B (TCVN 10380 - 2014)	Giữ nguyên quy mô (Chiều dài tuyến L= 12 Km; Thiết kế theo tiêu chuẩn đường GTNT loại B (TCVN 10380-2014); Tuyến 1, có điểm đầu tại điểm đầu nối với đường bê tông	40.000	19.200	35.200	19.200	19.200

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quy mô đầu tư		Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch Vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Quy mô đầu tư đã được phê duyệt	Quy mô đầu tư điều chỉnh	Đã được phê duyệt	Trong đó: Vốn NSTW hỗ trợ (1.600 triệu đồng/Km)	Dự kiến tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn NSTW hỗ trợ (1.600 triệu đồng/Km)		
						thuộc bản Bua Hin, điểm cuối tại ngã ba Yên Sơn, xã Mường Hung, với tổng chiều dài L1 = 7,1 km; Tuyến 2, có điểm đầu trùng với Km 2 + 969 tuyến 1, thuộc bản Co Bướm, điểm cuối tại bản Kéo Co, xã Mường Hung, với tổng chiều dài L2 = 2,6 km; Tuyến 3, có điểm đầu trùng với Km1 + 087 tuyến 2, thuộc bản Nà Ngần, điểm cuối tại nhà Văn hóa bản Huổi Ồi, xã Mường Hung, với tổng chiều dài L3 = 2,3 km.						
3	Củng cố đường liên xã Đá Đỏ - Kim Bôn, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	UBND huyện Phù Yên	Phù Yên	2023 - 2025	Chiều dài tuyến L=16,7 Km; Đường GTNT cấp B (TCVN 10380 : 2014). Bm = 3 m; Bn = 4 m; mặt đường BTXM	Chiều dài tuyến L = 16,43 Km; Đường GTNT cấp B (TCVN 10380: 014). Bm = 3 m; Bn = 4m; mặt đường BTXM	44.220	26.720	54.700	26.288	26.288	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quy mô đầu tư		Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch Vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Quy mô đầu tư đã được phê duyệt	Quy mô đầu tư điều chỉnh	Đã được phê duyệt	Đề nghị điều chỉnh				
								Dự kiến tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn NSTW hỗ trợ (1.600 triệu đồng/Km)	Dự kiến tổng mức đầu tư		
II	NGHỊ QUYẾT SỐ 245/NQ-HĐND NGÀY 15/11/2023											
1	Cứng hóa đường từ bản Suối Gà - Chè Mè đến trung tâm xã Mường Bang, huyện Phù Yên	UBND huyện Phù Yên	Phù Yên	2023 - 2025	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (theo TCVN10380 : 2014 Đường giao thông nông thôn – yêu cầu thiết kế); Chiều dài tuyến L = 7,5 km; Bmặt = 5 m (4,0 m); Bmặt = 3,5 m (3,0 m); mặt đường BTXM	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (theo TCVN10380 : 2014 Đường giao thông nông thôn – yêu cầu thiết kế); Chiều dài tuyến L = 8,54 km; Bmặt = 5 m (4,0 m); Bmặt = 3,5 m (3,0 m); mặt đường BTXM	22.500	12.000	16.700	13.664	23.424	13.664
2	Cứng hóa đường liên xã từ bản Giáp Đất đến trung tâm xã Mường Thái huyện Phù Yên	UBND huyện Phù Yên	Phù Yên	2023 - 2025	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (theo TCVN10380: 2014 Đường giao thông nông thôn – yêu cầu thiết kế); Chiều dài tuyến L = 10 km; Bmặt = 5 m (4,0 m); Bmặt = 3,5 m (3,0 m); mặt đường BTXM	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (theo TCVN10380 : 2014 Đường giao thông nông thôn – yêu cầu thiết kế); Chiều dài tuyến L = 6,1 km; Bmặt = 5 m (4,0 m); Bmặt = 3,5 m (3,0 m); mặt đường BTXM	30.000	16.000	21.000	9.760	9.760	
B	PHÂN BỐ CHI TIẾT SAU											
											5.008	5.008

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 292/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 31 tháng 01 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước
thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2024, Báo cáo số
52/BC-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh, Báo cáo thẩm tra số
694/BC-KTNS ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước thu hồi đất
để thực hiện 09 dự án với diện tích 66.250 m², trong đó:

1. Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, công trình di tích lịch sử - văn
hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia
tượng niệm, công trình sự nghiệp công cấp quốc gia (*điểm a Khoản 3 Điều 62 Luật
Đất đai*): Gồm 01 dự án, diện tích đất thu hồi 18.250 m².

2. Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông,
thủy lợi, cấp nước, điện lực, thông tin liên lạc... (*điểm b Khoản 3 Điều 62 Luật
Đất đai*): Gồm 06 dự án, diện tích đất thu hồi 32.800 m².

3. Dự án Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn... (điểm d Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai): Gồm 02 dự án, diện tích đất thu hồi 15.200 m².

(có 01 Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười bảy thông qua ngày 31 tháng 01 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; LTLS tỉnh;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Phân loại theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng		
	Tổng cộng		66.250	5.000	-	-	-	16.390	44.860	
I	Huyện Vân Hồ									
1	Dự án: Đường từ Quốc lộ 6 qua tiểu khu Vườn Đào, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thuồng Cường, xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	15.200					400	14.800	Điểm b 204/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh
II	Huyện Mường La									
2	Bảo quản, tu bổ, phục hồi Khu di tích lịch sử Lũng Đán Danh xã Mường Chùm	Xã Mường Chùm	18.250					8.990	9.260	Điểm a 80/NQ-HĐND ngày 25/10/2023 của HĐND huyện Mường La
III	Huyện Thuận Châu									
										NS huyện + nguồn ủng hộ của thành phố Sơn La + nguồn xã hội hoá

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Phân loại theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng		
3	Dự án nâng cấp, sửa chữa đường Trung Dũng, thị trấn Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu	4.000					4000	6054/QĐ-UBND ngày 25/11/2023 của UBND huyện Thuận Châu	Vốn xây dựng cơ bản tập trung
4	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư Phiêng Biêng	Xã Chiềng Ly	5.200	4700				500	202/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND huyện	Nguồn thu tiền sử dụng đất
5	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư bản Ai Khôm	Xã Mường É, Phông Lái	10.000					3000	201/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND huyện	Nguồn thu tiền sử dụng đất
IV	Thành phố Sơn La									
6	Dự án hạ tầng khu dân cư Đại Thắng, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La	Phường Quyết Tâm	4.000					4.000	133/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND thành phố	Vốn ngân sách thành phố
7	Dự án Cầu treo qua suối Nậm La, bản Mòng, xã Hua La	Xã Hua La	500	300				200	133/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND thành	Vốn ngân sách thành phố

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Phân loại theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương					
8	Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thoát nước bản Mòng, xã Hua La	Xã Hua La	100					100	Điểm b	133/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND thành phố Sơn La	Vốn ngân sách thành phố
9	Dự án khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở tại bản Ôt Nội, xã Chiềng Cọ, thành phố Sơn La	Xã Chiềng Cọ	9.000					9.000	Điểm b	137/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh	Vốn NS Trung ương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 293/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 31 tháng 01 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa,
đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2024, Báo cáo số
52/BC-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh, Báo cáo thẩm tra số
694/BC-KTNS ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng
phòng hộ để thực hiện 07 dự án.

Trong đó:

- Đất trồng lúa (Đất chuyên trồng lúa nước): 7.344 m² (đất ruộng 02 vụ)
- Đất rừng phòng hộ (đất chưa có rừng): 44.215 m².

(có 01 Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười bảy thông qua ngày 31 tháng 01 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; LTLS tỉnh;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ THEO ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI (Kèm theo Nghị quyết số 293/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích, loại đất chuyển mục đích sử dụng (m ²)					Nguồn vốn thực hiện	
			Diện tích cho phép CMDSD đất	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng		
	Tổng		51.559	7.344	-	-	44.215		
	Huyện Vân Hồ								
1	Dự án: Đường từ Quốc lộ 6 qua tiểu khu Vườn Đào, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thuông Cuông, xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	400				400	204/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh	Ngân sách tỉnh
	Huyện Mường La								
2	Bảo quản, tu bổ, phục hồi Khu di tích lịch sử Lũng Đán Danh xã Mường Chùm, huyện Mường La	Xã Mường Chùm	8.990				8.990	80/NQ-HĐND ngày 25/10/2023 của HĐND huyện Mường La	NS huyện + nguồn ủng hộ của thành phố Sơn La + Nguồn xã hội hoá
	Huyện Thuận Châu								
3	Dự án Xây dựng hạ tầng khu dân cư Phiêng Biêng	Xã Chiềng Ly	4.700	4700				202/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND huyện	Nguồn thu tiền sử dụng đất

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích, loại đất chuyển mục đích sử dụng (m ²)				Nguồn vốn thực hiện		
			Diện tích cho phép CMBSD đất	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng		
4	Dự án Xây dựng hạ tầng khu dân cư bản Ái Khôm	Xã Mường É, Phông Lái	7.000				7000	201/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND huyện	Nguồn thu tiền sử dụng đất
	Huyện Phù Yên								
5	Dự án: Định canh, định cư bản Khoai Lang, xã Mường Thái, huyện Phù Yên	Bản Khoai Lang, xã Mường Thái	2.344	2.344				1337/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh	Chương trình MTQG
6	Thao trường huấn luyện chiến thuật cấp Đại đội bộ binh bản Bó, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên.	Xã Huy Hạ	27.825				27.825,3	2122/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 của UBND huyện	Dự phòng ngân sách huyện
	Thành phố Sơn La								
7	Dự án Cầu treo qua suối Nậm La, bản Mòng, xã Hua La	Xã Hua La	300	300				133/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND thành phố	Vốn ngân sách thành phố

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 294/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 31 tháng 01 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất;
điều chỉnh thời gian thực hiện các dự án đã được HĐND tỉnh
thông qua danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2024, Báo cáo số
52/BC-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
694/BC-KTNS ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất và điều chỉnh thời gian thực hiện đối với 08 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất.

(có 01 Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười bảy thông qua ngày 31 tháng 01 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH, ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN
THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI NGHỊ QUYẾT
(Kèm theo Nghị quyết số 294/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)						Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung				Điều chỉnh thời gian thực hiện (năm)		
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó				Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó				
						Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất rừng ĐD	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)		Đất trồng lúa	Đất rừng PH		Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)
1	2	3	4	5	6=7+...10	7	8	9	10	11=12+...15	12	13	14	15	16
	Huyện Mai Sơn														
1	Dự án khu di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	Xã Cò Nòi	250 NQ-HĐND ngày 9/12/2020	Điểm a	95.000	4.000	40.000		51.000						2024 - 2026
2	Đường Mường Chanh (bản Hĩa) - TT xã Chiềng Nòi, huyện Mai Sơn	Xã Mường Chanh, Xã Chiềng Nòi	250 NQ-HĐND ngày 9/12/2020	Điểm b	370.000	35.000	190.000		145.000						2024 - 2026
3	Công trình điểm đầu nối đường tránh QL37 với	Xã Cò Nòi	250 NQ-HĐND ngày	Điểm b	400				400						2024 -

[illegible]

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tính thông qua (m ²)						Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung				Điều chỉnh thời gian thực hiện (năm)		
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó				Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó				
						Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất rừng ĐD	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)		Đất trồng lúa	Đất rừng PH		Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)
1	2	3	4	5	6=7+...10	7	8	9	10	11=12+...15	12	13	14	15	16
6	Dự án: Đình canh, định cư bản Khoai Lang, xã Mường Thái, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	Bản Khoai Lang, xã Mường Thái	150 NQ-HĐND ngày 08/12/2022; 211 NQ-HĐND ngày 20/7/2023		20.435,5				20.436	20.435,5	2.344			18.091,5	
	Thành phố Sơn La														
7	Dự án Hạ tầng khu dân cư lô số 1A, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	273 NQ-HĐND ngày 29/4/2021		60.200	59.400			800	62.915	61.500			1.415	2024 - 2026
8	Dự án công viên nghĩa trang tỉnh Sơn La	Xã Chiềng Ngần	232 NQ-HĐND ngày 04/10/2023		1.485.800		4.000		1.481.800	1.645.500		4.000		1.641.500	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 295/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 31 tháng 01 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất;
điều chỉnh thời gian thực hiện các dự án đã được HĐND tỉnh
thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 21/Tr-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2024, Báo cáo số 52/BC-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh, Báo cáo thẩm tra số 694/BC-KTNS ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, điều chỉnh thời gian thực hiện đối với 04 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ.

(có 01 biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười bảy thông qua ngày 31 tháng 01 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT; ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN THỰC HIỆN
CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA TÀI NGHỊ QUYẾT
(Kèm theo Nghị quyết số 294/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)					Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung (m2)				Điều chỉnh thời gian thực hiện (năm)	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích chuyển mục đích (m ²)	Trong đó			Diện tích chuyển mục đích (m ²)	Trong đó				
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất rừng DD	Đất trồng lúa			Đất rừng PH
			Đất rừng lúa 02 vụ	Đất rừng lúa 01 vụ						Đất rừng lúa 2 vụ	Đất rừng lúa 01 vụ		
1	2	3	4	5=6+...9	6	7	8	9	11	12	13	14	15
	Huyện Mai Sơn												
1	Dự án khu di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	Xã Cò Nòi	252 NQ-HĐND ngày 9/12/2020	44.000	4.000		40.000						2024 - 2026
2	Đường Mường Chanh (bản Hịa) - TT xã Chiềng Nọi, huyện Mai Sơn	Xã Mường Chanh, xã Chiềng Nọi	252 NQ-HĐND ngày 9/12/2020	225.000	10.000	5.000	190.000						2024 - 2026
	Huyện Mường La												
3	Đầu tư chợ xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	130 NQ-HĐND ngày 08/11/2022	4.972	4.972				11.365				

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)				Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung (m2)				Điều chỉnh thời gian thực hiện (năm)		
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích chuyển mục đích (m ²)	Trong đó		Diện tích chuyển mục đích (m ²)	Trong đó					
					Đất trồng lúa			Đất rừng DD	Đất trồng lúa			Đất rừng PH	Đất rừng đặc dụng
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ			Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất ruộng lúa 2 vụ			
1	2	3	4	5=6+...9	6	7	8	9	11	12	13	14	15
	Thành phố Sơn La												
4	Dự án Hạ tầng khu dân cư lô số 1A, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	273 NQ-HĐND ngày 29/4/2021	59.400	59.400				61.500				2024 - 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 297/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 31 tháng 01 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08 tháng 09 năm 2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

Xét Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 27 ngày 01 tháng 2024, Báo cáo số 52/BC-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 694/BC-KTNS ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030 (*Chi tiết một số nội dung chính của Chương trình tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười bảy thông qua ngày 31 tháng 01 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục**MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Nghị quyết số 297/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh)

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN**1. Quan điểm**

- Phù hợp với định hướng của hệ thống đô thị quốc gia, phù hợp với sự phân bố của các vùng kinh tế trong tỉnh, phù hợp với cấu trúc chiến lược tổng thể kinh tế xã hội an ninh quốc phòng; nhằm khai thác tối đa các động lực phát triển, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Sơn La có trọng điểm, với định hướng hình thành các đô thị lớn gắn với đường vành đai xanh bảo vệ đô thị, làm hạt nhân thúc đẩy các đô thị khác cùng phát triển. Nâng cấp đô thị theo hướng phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu và gia tăng tiện ích, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và bản sắc đô thị.

- Xây dựng mô hình phát triển đô thị tỉnh Sơn La hướng tới tiêu chí đô thị bền vững thông minh, đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu. Thực hiện phát triển đô thị và nông thôn đồng bộ, giải quyết khắc phục các định hướng còn yếu, thiếu của đô thị, tạo sự liên kết giữa các lĩnh vực, đáp ứng các nhu cầu cơ bản về vật chất, tinh thần của nhân dân; phát triển hài hòa giữa đô thị, nông thôn, con người và thiên nhiên; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, tiết kiệm năng lượng bảo vệ tốt môi trường, giữ gìn cân bằng sinh thái.

- Xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phù hợp với điều kiện của đô thị miền núi, theo yêu cầu khai thác, sử dụng và chương trình phát triển của mỗi đô thị.

- Kết hợp chặt chẽ với việc bảo đảm an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội; đối với các đô thị dọc hàng lang biên giới phải đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ và giữ vững chủ quyền quốc gia.

2. Mục tiêu phát triển

- Sắp xếp lại hệ thống đô thị, tập trung phát triển các đô thị lớn, tạo sức hút lớn làm đầu kéo phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng tỉnh Sơn La. Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa; phát triển đô thị bền vững, thông minh, tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu, giàu bản sắc văn hóa.

- Phát triển hệ thống đô thị và nông thôn gắn kết chặt chẽ với phát triển của từng vùng, từng địa phương; có tính chất, chức năng, bản sắc nổi bật; bảo đảm phát triển bền vững. Bổ sung thêm tính chất đô thị, giảm bớt tính chất tổng hợp, gia tăng tính chất chuyên ngành đô thị và phát triển theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu.

- Từng bước xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới đô thị tỉnh Sơn La có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, thông minh, có môi trường và chất lượng sống tốt, có nền kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc; có tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước.

- Làm cơ sở để lập chương trình phát triển của từng đô thị, xây dựng đề án đánh giá phân loại, nâng loại đô thị, thành lập cấp hành chính đô thị.

II. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1. Giai đoạn đến năm 2025

1.1. Tỷ lệ đô thị hóa: 20,6%

1.2. Về hệ thống đô thị toàn tỉnh đến năm 2025 gồm 16 đô thị, cụ thể:

- Một đô thị loại II (01): Thành phố Sơn La.

- Hai đô thị loại IV (02): Đô thị Mộc Châu (*toàn bộ địa giới hành chính huyện Mộc Châu*); thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn.

- Mười ba đô thị loại V (13): Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã (MR); Thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên (MR); Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La; Thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu (MR); Thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu (MR); Thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên; đô thị Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp; Đô thị Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai (MR); Đô thị Vân Hồ, huyện Vân Hồ; Đô thị Gia Phù, huyện Phù Yên; Đô thị Phiêng Khoài, huyện Yên Châu; Đô thị Tông Lạnh, huyện Thuận Châu; Đô thị Chiềng Khương, huyện Sông Mã.

(Danh mục, lộ trình và kế hoạch thực hiện phân loại đô thị, thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị tại Biểu 01 kèm theo)

1.3. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh: 0,002%.

1.4. Các chỉ tiêu thống kê phát triển đô thị phấn đấu đáp ứng nhu cầu thực tế phát triển đô thị

- Quy mô dân số đô thị: 287.782 người;
- Quy mô đất dân dụng đô thị: 2.734,7 ha;
- Quy mô đất đơn vị ở trung bình: 1.582,8 ha;
- Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch: 94%;
- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: 50%;
- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom: 92,5%;
- Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom: 88%;
- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt của các đô thị được thu gom và xử lý: 20 - 25%;

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện: 100%.

2. Giai đoạn 2026 - 2030

2.1. Tỷ lệ đô thị hóa: 25,8%

2.2. Về hệ thống đô thị toàn tỉnh có 17 đô thị, cụ thể:

- Một (01) đô thị loại II: Thành phố Sơn La (MR);

- Sáu (06) đô thị loại IV: Đô thị Mộc Châu; Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã; Thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn (MR); Thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên; thị trấn Ít Ong, huyện Mường La; Thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu;

- Mười (10) đô thị loại V: Thị trấn Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai; thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên (MR); Thị trấn Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp; Thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu; Thị trấn Vân Hồ, huyện Vân Hồ; Đô thị Phiêng Khoài, huyện Yên Châu; Đô thị Gia Phù, huyện Phù Yên; Đô thị Tông Lạnh, huyện Thuận Châu; Đô thị Chiềng Khương, huyện Sông Mã; đô thị Ngọc Chiến, huyện Mường La.

(Danh mục, lộ trình và kế hoạch thực hiện phân loại đô thị, thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị tại Biểu 01 kèm theo)

2.3. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh: 0,0026%.

2.4. Các chỉ tiêu thống kê phát triển đô thị phấn đấu đáp ứng nhu cầu thực tế phát triển đô thị

- Quy mô dân số đô thị: 376.619 người;

- Quy mô đất dân dụng đô thị: 3.578,5 ha;

- Quy mô đất đơn vị ở trung bình: 2.071,7 ha;

- Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch: 96%;

- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: 60%;

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom xử lý: 98%;

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom: 93%;

- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt của các đô thị được thu gom và xử lý: Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt > 50% đối với đô thị loại II trở lên, > 20% đối với đô thị còn lại;

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện: 100%.

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐỀ ÁN TRỌNG TÂM ĐỂ TỪNG BƯỚC THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐÔ THỊ

Tiếp tục triển khai thực hiện các đề án phát triển đô thị ứng phó biến đổi khí hậu; đô thị thông minh, tăng trưởng xanh *(nội dung cụ thể về thời gian, nguồn lực,*

đơn vị chủ trì thực hiện, kết quả cụ thể của các đề án sẽ được cụ thể khi triển khai lập, phê duyệt và thực hiện từng dự án cụ thể). (Có biểu 02 kèm theo).

IV. NGUỒN LỰC VÀ VIỆC SỬ DỤNG NGUỒN LỰC, DANH MỤC THỨ TỰ ƯU TIÊN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN KHÁC NGOÀI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

1. Các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công

1.1. Nguồn ngân sách nhà nước

- Là nguồn vốn có vai trò hết sức quan trọng để đầu tư các công trình thiết yếu, cấp bách, các công trình phục vụ lợi ích cộng đồng mà khu vực tư nhân không đầu tư. Do nguồn vốn ngân sách còn hạn hẹp nên phải đẩy mạnh huy động các nguồn thu vào ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển.

- Tiếp tục thực hiện giải pháp tăng nguồn thu, rà soát lại các nguồn thu trên địa bàn, tập trung khai thác các nguồn thu mới, đặc biệt là thu từ các dự án phát triển quỹ đất, khu đô thị, nhà ở thương mại... để góp phần tăng thu ngân sách. Tăng cường nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách Trung ương đối với những dự án trọng điểm để tập trung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại đầu tư công theo hướng giảm đầu tư công trong cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội, trong đó tập trung vốn vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện để thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước, bảo đảm phát triển hài hòa giữa các vùng, miền trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn vốn vay để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

1.2. Nguồn vốn nước ngoài

- Từ các nhà đầu tư chiến lược, đầu tư vào các ngành công nghiệp đặc biệt là những dự án trọng điểm: điện khí, công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành dịch vụ logistics và du lịch.

- Thu hút mạnh và có cải tiến mạnh mẽ trong thực hiện các dự án ODA; phối hợp tốt với các bộ, ngành Trung ương đẩy mạnh vận động các đối tác, các nhà tài trợ tiếp tục cung cấp ODA để phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là các công trình lớn về giao thông, cấp thoát nước, nước sạch vệ sinh môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.

1.3. Nguồn lực ngoài Nhà nước

- Tiếp tục thu hút tối đa nguồn lực đầu tư, đa dạng hóa các hình thức huy động và sử dụng nguồn lực, nhất là các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước; nguồn lực từ khu vực tư nhân và các thành phần kinh tế khác để xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo hình thức đối tác công tư (PPP).

- Ưu tiên thu hút các nguồn lực của xã hội phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị, các ngành mũi nhọn và công trình trọng điểm của Tỉnh, các dự án lớn mang tính liên kết vùng. Sử dụng hợp lý nguồn vốn Nhà nước trong việc tham gia các dự án PPP nhằm đảm bảo độ tin cậy, chia sẻ rủi ro trong đầu tư phát triển và kinh doanh các công trình dự án PPP.

- Đầu tư vào các hoạt động du lịch, thương mại, dịch vụ, phát triển các khu đô thị, sản xuất nông nghiệp nông thôn. Tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư sớm xây dựng và đưa vào khai thác các dự án lớn, đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: các nhà máy trong khu kinh tế, khu công nghiệp; dự án du lịch nghỉ dưỡng sinh thái; sân golf; các dự án cơ sở lưu trú, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, nhà ở thương mại...

- Tiếp tục nghiên cứu, đổi mới, triển khai có hiệu quả phương thức “Nhà nước và Nhân dân cùng làm” để thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương, bê tông hoá đường giao thông nông thôn, thực hiện xã hội hoá các hoạt động giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá và thể dục thể thao. Thực hiện tốt việc lồng ghép các nguồn vốn để vừa tạo sức mạnh tổng hợp, vừa nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

2. Dự kiến nhu cầu kinh phí, nguồn vốn

Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện khoảng 431.997 tỷ đồng (*Bốn trăm ba mươi một nghìn chín trăm chín bảy tỷ đồng*). Trong đó:

2.1. Giai đoạn đến năm 2025, dự kiến khoảng 191.997 tỷ đồng, gồm:

- Nguồn ngân sách Trung ương khoảng: 22.430 tỷ đồng;
- Nguồn ngân sách địa phương khoảng: 87.126 tỷ đồng;
- Nguồn vốn hợp pháp khác khoảng: 82.441 tỷ đồng.

2.2. Giai đoạn đến năm 2030, dự kiến khoảng 240.000 tỷ đồng, gồm:

- Nguồn ngân sách Trung ương: khoảng 32.500 tỷ đồng;
- Nguồn ngân sách địa phương khoảng: 105.000 tỷ đồng;
- Nguồn vốn hợp pháp khác khoảng: 102.500 tỷ đồng.

(Tổng mức đầu tư của các dự án/nhóm dự án sẽ được tính toán và xác định cụ thể trong từng giai đoạn tùy vào khả năng huy động nguồn vốn).

3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư, thu hút đầu tư

(Chi tiết tại Biểu 03, 04, 05 kèm theo).

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về phát triển nguồn lực

1.1. Đổi mới và nâng cao chất lượng chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập ở cấp tỉnh và cấp huyện, đáp ứng yêu cầu thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nội dung quy hoạch sử dụng đất phải kết hợp giữa chỉ tiêu các loại đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất, hệ sinh thái tự nhiên, thể hiện được thông tin đến từng thửa đất. Việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất phải phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, tránh lãng phí trong phân bổ, quản lý và sử dụng đất.

1.2. Thực hiện đúng các quy định về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Thực hiện việc giao đất, cho thuê đất chủ yếu thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Quy định cụ thể về đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất; hạn chế và quy định chặt chẽ các trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất; bảo đảm công khai, minh bạch.

1.3. Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng

- Quy định cụ thể việc khai thác hiệu quả quỹ đất tại các công trình kết cấu hạ tầng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chính sách ưu tiên cho người có đất ở bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật.

- Quy định cơ chế góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai đối với các dự án phát triển, chỉnh trang đô thị và khu dân cư nông thôn. Kiên quyết thu hồi đất của tổ chức, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp sử dụng đất không đúng mục đích, nhất là tại các vị trí có lợi thế, khả năng sinh lợi cao, ngăn chặn thất thoát vốn, tài sản nhà nước.

1.4. Hoàn thiện các quy định pháp luật có liên quan đến thị trường bất động sản, trong đó có thị trường quyền sử dụng đất

Đẩy mạnh thương mại hoá quyền sử dụng đất. Xây dựng hệ thống thông tin thị trường bất động sản gắn với thông tin đất đai

1.5. Đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số và nâng cao năng lực quản lý nhà nước về đất đai

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất; bố trí nguồn lực hợp lý để xây dựng, hoàn thiện đúng tiến độ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia; bảo đảm quản lý, vận hành, kết nối và chia sẻ thông tin tập trung, thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

Tập trung nguồn lực đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất; thông kê, kiểm kê đất đai; giám sát sử dụng đất; bảo vệ, cải tạo và phục hồi chất lượng đất nhằm quản lý chặt chẽ về số lượng, chất lượng đất phục vụ cho lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, làm cơ sở sử dụng đất bền vững.

1.6. Thu điều tiết từ giá trị sử dụng đất phát sinh từ công tác thành lập đơn vị hành chính đô thị, quy hoạch đô thị, đề án nâng cấp, phân loại đô thị.

2. Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển đô thị

2.1. Về cải cách thủ tục hành chính

Thực hiện cải cách hành chính đối với các thủ tục cho thuê đất, cấp phép đầu tư, cấp phép xây dựng nhằm cắt giảm thời gian, chi phí cho các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư, phát triển đô thị tại địa phương. Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các loại hình dịch vụ như kinh doanh bất động sản, xúc tiến thương mại... Tổ chức kiểm tra, rà soát các quy định của pháp luật trên các lĩnh vực đất đai, quy hoạch, đầu tư xây dựng và các chính sách khác liên quan đến đời sống dân cư đô thị để kịp thời kiến nghị Trung ương rà soát, điều chỉnh đồng bộ, đảm bảo môi trường pháp lý thuận lợi cho công tác quản lý và phát triển đô thị bền vững.

2.2. Đào tạo nguồn nhân lực phát triển đô thị

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực số, phục vụ các nhóm ngành có tiềm năng, lợi thế như: du lịch, dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao để đưa Sơn La nhanh chóng trở thành một trong những trung tâm du lịch của vùng Trung du và miền núi phía Bắc nói riêng và cả nước nói chung.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực chuyên môn tốt để đáp ứng yêu cầu về đội mới phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý./.

Biểu 01
DANH MỤC, LỘ TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ;
THÀNH LẬP, ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐÔ THỊ
(Kèm theo Nghị quyết số 297/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên đô thị	Danh mục phân loại đô thị toàn tỉnh Sơn La theo giai đoạn đến năm 2030 và 2031 - 2050			
		Hiện trạng năm 2020	Đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2050
I	Các đô thị hiện hữu và dự kiến trong giai đoạn đến 2030 phát triển mở rộng theo các quy hoạch chung đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (MR)				
1	Thành phố Sơn La (MR)	II	II	II	TP - I
2	Đô thị Mộc Châu (toàn bộ địa giới hành chính huyện Mộc Châu)	IV	IV	IV	TP - II
3	TT. Hát Lót, huyện Mai Sơn (MR)	IV	IV	IV	TX - III
4	TT. Sông Mã, huyện Sông Mã (MR)	V	V	IV	III
5	TT. Phù Yên, huyện Phù Yên (MR)	V	V	IV	III
6	TT. Ít Ong, huyện Mường La	V	V	IV	III
7	TT. Thuận Châu, huyện Thuận Châu (MR)	V	V	IV	III
8	TT. Bắc Yên, huyện Bắc Yên (MR)	V	V	V	IV
9	TT. Yên Châu, huyện Yên Châu (MR)	V	V	V	IV
10	ĐT. Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp (MR)	-	V	V	IV
11	ĐT Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai (MR)	-	V	V	IV
II	Các đô thị hình thành mới				
12	ĐT. Vân Hồ, huyện Vân Hồ	-	V	V	IV
13	ĐT. Gia Phù, huyện Phù Yên	-	V	V	IV

TT	Tên đô thị	Danh mục phân loại đô thị toàn tỉnh Sơn La theo giai đoạn đến năm 2030 và 2031 - 2050			
		Hiện trạng năm 2020	Đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2050
14	ĐT. Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	-	V	V	IV
15	ĐT. Tông Lạnh, huyện Thuận Châu	-	V	V	IV
16	ĐT. Chiềng Khương, huyện Sông Mã	-	V	V	IV
17	ĐT Ngọc Chiến, huyện Mường La	-	-	V	IV
II	Các đô thị hình thành mới giai đoạn 2031 - 2050				
18	ĐT. Mường Bú, huyện Mường La	-	-	-	V
19	ĐT Chiềng Yên, huyện Vân Hồ	-	-	-	V
20	ĐT Tô Múa, huyện Vân Hồ	-	-	-	V
21	ĐT Co Mạ, huyện Thuận Châu	-	-	-	V
22	ĐT Phông Lá, huyện Thuận Châu	-	-	-	V
23	ĐT Mường Lầm, huyện Sông Mã	-	-	-	V
24	ĐT Mường Cơi, huyện Phù Yên	-	-	-	V
25	ĐT Chiềng Mai, huyện Mai Sơn	-	-	-	V
		Tổng số đô thị nâng loại giai đoạn 2031 - 2050			
					25

Ghi chú:

Nội dung định hướng nâng cấp đô thị thuộc bảng thống kê nêu trên sẽ được định kỳ xem xét, điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu, điều kiện, tình hình phát triển đô thị của tỉnh và kế hoạch, chương trình phát triển đô thị quốc gia. Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị.

Bảng 1.1. Đề xuất lộ trình nâng loại hệ thống đô thị đến năm 2025

STT	Tên đô thị	Nội dung công việc	Năm thực hiện	Dự kiến kinh phí (tr.đ)	Quyết định phê duyệt QHC
1	Đô thị Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp (MR) (loại V)	a/ Lập chế quản lý kiến trúc đô thị Sốp Cộp – huyện Sốp Cộp đến năm 2025.	2024	825	64/QĐ-UBND ngày 11/1/2023
		b/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị.	2024 - 2025	2.500	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị đô thị Sốp Cộp – huyện Sốp Cộp đến năm 2040.	2024	420	
		d/ Lập đề án đề nghị công nhận khu vực đô thị Sốp Cộp đạt tiêu chí đô thị loại V.	2025	320	
2	Đô thị Vân Hồ - Huyện Vân Hồ (loại V)	a/ Lập chương trình phát triển đô thị Vân Hồ	2024	420	
		b/ Lập quy hoạch phân khu đô thị: Phân khu 1, phân khu 4: 2023 - 2024; phân khu 5.	2024 - 2025	2.500	
		c/ Lập các quy hoạch chi tiết các khu chức năng đô thị.	2024 - 2025	1.500	
		d/ Lập đề án đề nghị công nhận khu vực đô thị Vân Hồ đạt tiêu chí đô thị loại V.	2024 - 2025	320	
3	Đô thị Gia Phù, huyện Phù Yên (loại V)	a/ Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị Đô thị Gia Phù, huyện Phù Yên đến năm 2040	2024	235	2721/QĐ-UBND ngày 08/11/2021
		b/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị Gia Phù.	2024 - 2025	2.082	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị Gia Phù, huyện Phù Yên đạt tiêu chí đô thị loại V.	2024	400	

STT	Tên đô thị	Nội dung công việc	Năm thực hiện	Dự kiến kinh phí (tr.đ)	Quyết định phê duyệt QHC
		d/ Lập đề án đề nghị công nhận khu vực đô thị Gia Phù đạt tiêu chí đô thị loại V.	2025	320	
4	Đô thị Phiêng Khoài, huyện Yên Châu (loại V)	a/ Lập quy hoạch chung và quy chế quản lý kiến trúc đô thị Phiêng Khoài, huyện Yên Châu (nếu cần)	2024	2.410	
		b/ Lập và phê duyệt các QHPK đô thị đô thị Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	2024 - 2025	2.082	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị Phiêng Khoài, huyện Yên Châu đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.	2024	380	
		d/ Lập đề án đề nghị công nhận đô thị Phiêng Khoài, huyện Yên Châu đạt tiêu chí đô thị loại V	2025	320	
5	Đô thị Chiềng Khương, huyện Sông Mã (loại V)	a/ Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị Chiềng Khương, huyện Sông Mã	2024	856	3801/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
		b/ Lập và phê duyệt các QHPK trúc đô thị Chiềng Khương, huyện Sông Mã	2024 - 2025	5.700	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị Chiềng Khương, huyện Sông Mã đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.	2024	700	
		d/Lập đề án đề nghị công nhận đô thị Khương, huyện Sông Mã đạt tiêu chí đô thị loại V	2025	320	
6	Đô thị Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai (loại V)	a/ Lập quy hoạch chung và quy chế quản lý kiến trúc đô thị Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai	2024	4.109	

STT	Tên đô thị	Nội dung công việc	Năm thực hiện	Dự kiến kinh phí (tr.đ)	Quyết định phê duyệt QHC
		b/ Lập và phê duyệt các QHPK trực đô thị Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai	2024	5.700	
		c/ Lập đề án đề nghị công nhận đô thị Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai đạt tiêu chí đô thị loại V	2024	320	
		d/ Lập chương trình phát triển đô thị Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai đạt tiêu chuẩn đô thị loại V	2024	450	
		a/ Lập quy hoạch chung và quy chế quản lý kiến trúc đô thị Tổng Lãnh, huyện Thuận Châu	2024	4.109	
7	Đô thị Tổng Lãnh, huyện Thuận Châu (MR) (loại V	b/ Lập và phê duyệt các QHPK trực đô thị Tổng Lãnh, huyện Thuận Châu	2025	5.700	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị Tổng Lãnh, huyện Thuận Châu đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.	2024	450	
		d/ Lập đề án đề nghị công nhận đô thị Tổng Lãnh, huyện Thuận Châu đạt tiêu chí đô thị loại V	2025	320	
		a/ Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2040	2024	1.226	Đang trình Bộ Xây dựng thẩm định QHC
8	Đô thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu (loại IV)	b/ Lập và phê duyệt các QHPK đô thị Mộc Châu	2024 - 2025	5.700	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị Mộc Châu, tỉnh Sơn La theo tiêu chuẩn đô thị loại III	2024		

STT	Tên đô thị	Nội dung công việc	Năm thực hiện	Dự kiến kinh phí (tr.đ)	Quyết định phê duyệt QHC
		d/ Lập đề án nâng loại đô thị Mộc Châu, tỉnh Sơn La theo tiêu chuẩn đô thị loại IV	2024	700	
		e/ Lập đề án thành lập thị xã Mộc Châu	2025	500	
9	Thị trấn Thuận Châu - huyện Thuận Châu (MR) (loại V)	a/ Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị Thuận Châu - huyện Thuận Châu đến năm 2040	2024	546	1005/QĐ-UBND ngày 09/6/2023
		b/ Lập đề án đề nghị công nhận thị trấn Thuận Châu - huyện Thuận Châu đạt tiêu chí đô thị loại V	2024	770	
		c/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị Thuận Châu.	2024 - 2025	2.350	
		d/ Lập chương trình phát triển đô thị Thuận Châu - Huyện Thuận Châu đạt tiêu chí đô thị loại V	2025	390	
10	Thị trấn Phù Yên - Huyện Phù Yên (MR) (loại V)	a/ Lập Quy hoạch chung và quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị Phù Yên đến năm 2040	2024	1.250	934/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 (Nhiệm vụ QHC)
		b/ Lập đề án đề nghị công nhận thị trấn Phù Yên đạt tiêu chí đô thị loại V.	2024	770	
		c/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị Phù Yên.	2024 - 2025	412,8	
		d/ Lập chương trình phát triển đô thị Phù Yên, huyện Phù Yên theo tiêu chuẩn đô thị loại V	2024	350	
11	Thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu (MR) (loại V)	a/ Lập Quy hoạch chung và Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Yên Châu	2024	1.200	1337/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 (chủ trương QHC)

STT	Tên đô thị	Nội dung công việc	Năm thực hiện	Dự kiến kinh phí (tr.đ)	Quyết định phê duyệt QHC
		b/ Lập đề án đề nghị công nhận thị trấn Yên Châu MR đạt tiêu chí đô thị loại V	2024	770	
		c/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị thị trấn Yên Châu.	2024 - 2025	2.190	
		d/ Lập chương trình phát triển đô thị Yên Châu, huyện Yên Châu đến năm 2040	2025	610	
		a/ Lập đề án đề nghị công nhận khu vực thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã đạt tiêu chí đô thị loại V.	2024	770	
12	Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã (loại V)				

Bảng 1.2. Đề xuất lộ trình nâng loại hệ thống đô thị giai đoạn 2026 - 2030

STT	Tên đô thị	Nội dung công việc	Năm thực hiện	Dự kiến kinh phí (trđ)	Ghi chú
1	Thị trấn Thuận Châu - huyện Thuận Châu (MR) (loại IV)	a/ Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị Thuận Châu - Huyện Thuận Châu đến năm 2040.	2024 - 2025	546	1005/QĐ-UBND ngày 09/6/2023
		b/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị Thuận Châu.	2025 - 2027	2.350	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị Thuận Châu - Huyện Thuận Châu đạt tiêu chí đô thị loại IV.	2025 - 2026	390	
		d/ Lập đề án đề nghị công nhận thị trấn Thuận Châu - Huyện Thuận Châu đạt tiêu chí đô thị loại IV.	2027 - 2028	770	
2	Thị trấn Phù Yên - huyện Phù Yên (MR) (loại IV)	a/ Lập Quy hoạch chung và quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị Phù Yên đến năm 2035.	2024 - 2025	1.250	934/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 (Nhiệm vụ QHC)
		b/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị Phù Yên.	2025 - 2026	412,8	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị Phù Yên, huyện Phù Yên theo tiêu chuẩn đô thị loại IV	2025 - 2026	350	
		d/ Lập đề án đề nghị công nhận thị trấn Phù Yên đạt tiêu chí đô thị loại IV.	2026 - 2027	770	
3	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La (loại IV)	a/ Lập điều chỉnh QHC xây dựng, Quy chế quản lý kiến trúc đô thị Ít Ong đến năm 2040.	2026 - 2027	3.114	
		b/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị đô thị Ít Ong.	2027 - 2028	2.350	

STT	Tên đô thị	Nội dung công việc	Năm thực hiện	Dự kiến kinh phí (trđ)	Ghi chú
4	Đô thị Ngọc Chiến Huyện Mường La (loại V)	c/ Lập chương trình phát triển đô thị Ít Ong, huyện Mường La theo tiêu chuẩn đô thị loại IV	2025 - 2026	350	
		d/ Lập đề án đề nghị công nhận thị trấn Ít Ong, huyện Mường La đạt tiêu chí đô thị loại IV.	2026 - 2027	770	
		a/ Lập QHC xây dựng Đô thị, Quy chế quản lý kiến trúc đô thị Ngọc Chiến, huyện Mường La đến năm 2040.	2027 - 2028	4.200	2102/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 (nhiệm vụ QHC)
		b/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị Đô thị Ngọc Chiến.	2028 - 2029	3.190	
5	Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã (MR) (loại IV)	c/ Lập chương trình phát triển đô thị Đô thị Ngọc Chiến, huyện Mường La đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.	2028 - 2029	610	
		d/ Lập đề án đề nghị công nhận khu vực Đô thị Ngọc Chiến, huyện Mường La đạt tiêu chí đô thị loại V.	2029 - 2030	320	
		a/ Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Sông Mã.	2024 - 2025	1.200	179/QĐ-UBND ngày 6/02/2023
		b/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị thị trấn sông Mã.	2024 - 2025	2.190	
6	Thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn (MR) (loại V)	c/ Lập chương trình phát triển đô thị Sông Mã - huyện Sông Mã đến năm 2040	2025 - 2026	610	
		a/ Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Hát Lót.	2024 - 2025	1.200	1822/QĐ-UBND ngày 25/07/2019

STT	Tên đô thị	Nội dung công việc	Năm thực hiện	Dự kiến kinh phí (trđ)	Ghi chú
7	Thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên (MR) (loại V)	b/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị thị trấn Hát Lót.	2025 - 2026	2.190	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị Hát Lót huyện Mai Sơn đến năm 2040	2027	610	
		a/ Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Bắc Yên.	2024 - 2025	1.200	2007/QĐ-UBND ngày 06/10/2023
8	Thành phố Sơn La	b/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị thị trấn Bắc Yên..	2025 - 2026	2.190	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị Bắc Yên, huyện Bắc Yên đến năm 2040	2027	610	
		a/ Lập chương trình phát triển đô thị thành phố Sơn La.	2023 - 2024	610	
		b/ Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thành phố Sơn La.	2024 - 2025	1.200	915/QĐ-UBND ngày 24/5/2022
		c/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị thành phố Sơn La.	2025 - 2026	2.190	

Biểu 02
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH, ĐỀ ÁN TRỌNG TÂM
ĐỂ TỪNG BƯỚC THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐÔ THỊ
(Kèm theo Nghị quyết số 297/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Các chương trình
1	Các chương trình, đề án hạ tầng kỹ thuật khung cấp quốc gia	1.1. Dự án xây dựng tuyến đường bộ cao tốc CT03
		1.2. Đầu tư nâng cấp cảng hàng không Nà Sản
2	Các chương trình, đề án cấp tỉnh	
2.1	Phát triển công nghiệp, cụm công nghiệp	- KCN Mai Sơn, KCN Vân Hồ, tập trung xây dựng hạ tầng KCN Vân Hồ; - Thành lập hai khu kinh tế Lóng Sập và Chiềng Khương
2.2	Phát triển nông nghiệp	- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, gắn với đẩy mạnh thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) và các chính sách hỗ trợ của Trung ương cho các khu vực khó khăn trong tỉnh. - Phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung phục vụ các nhà máy chế biến trên địa bàn tỉnh Sơn La: Vùng trồng sắn, mía, rau các loại, cà phê, chè, vùng trồng cây ăn quả (nhãn, xoài, cây có múi, dưa...), vùng nuôi bò sữa, vùng chăn nuôi gia súc (trâu, bò thịt, lợn thịt), vùng chăn nuôi gia cầm (gà, thủy cầm). - Xây dựng và hình thành 01 khu, 25 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
2.3	Phát triển du lịch bền vững	- Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, khu du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La, Di tích quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La, Đền thờ Vua Lê Thái Tông, Thiên đường săn mây Tà Xùa; Đồi Chè Mộc Sương; Ngã ba Cò Nòi, Thác Dải Yếm; Cảnh đồng Mường Tấc, Hồng Ngài - Hang A Phủ. Rừng Thông Bản Áng; Hang Dơi, Khu du lịch đèo Pha Đin. - Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu - Khu du lịch lòng hồ Sông Đà

STT	Nội dung	Các chương trình
2.4	Phát triển đô thị nông thôn bền vững	- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng các đô thị theo hướng hình thành các đô thị lớn, có môi liên kết mạnh với nhau; nhằm đẩy mạnh đô thị hóa. - Phát triển các đô thị trọng điểm như: Thành phố Sơn La trở thành đô thị xanh, đô thị thông minh và hướng tới đạt các tiêu chí đô thị loại I sau 2030. - Phát triển xây dựng nông thôn mới, kiểu mẫu gắn với đô thị hóa nông thôn và các chương trình giảm nghèo, chương trình phát triển KT - XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số - Xây dựng Đề án khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021 - 2030; Thực hiện “Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc” trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021 - 2030. - Thực hiện đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2015, định hướng đến năm 2030” của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La. - Thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 và đến năm 2030.
2.5	Phát triển khoa học công nghệ và đô thị thông minh	- Xây dựng mô hình Trung tâm điều hành đô thị thông minh. - Quy hoạch, xây dựng và quản lý hạ tầng đô thị thông minh. - Xây dựng nền tảng đô thị thông minh (SCP). - Xây dựng hệ sinh thái y tế thông minh. - Xây dựng hệ sinh thái giáo dục thông minh. - Xây dựng hệ sinh thái du lịch thông minh. - Phát triển các dịch vụ giao thông thông minh. - Phát triển các dịch vụ môi trường thông minh.
2.6	Phát triển đô thị thông minh	

STT	Nội dung	Các chương trình
		- Phát triển dịch vụ nông nghiệp thông minh - Thực hiện việc số hóa; liên kết, liên thông các hệ thống thông tin. - Xây dựng phương án thu hút doanh nghiệp tham gia vào hoạt động phát triển dịch vụ đô thị thông minh - Đánh giá tổng kết mô hình thí điểm giai đoạn 2020 - 2022, làm rõ giải pháp, cụ thể mục tiêu để thực hiện nhiệm vụ hướng xây dựng dịch vụ đô thị thông minh đến năm 2025. - Giai đoạn 2021 - 2025: Hoàn thành rà soát, điều chỉnh các định hướng, chiến lược và quy hoạch đô thị, quy hoạch một số lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị tại các đô thị lớn, lồng ghép mục tiêu phát triển đô thị tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu. - Giai đoạn 2026 - 2030: Hoàn thành việc lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu trong các quy hoạch chung đô thị được duyệt mới. - Phê duyệt phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đến năm 2030 định hướng đến năm 2050 nhằm tạo điều kiện phát triển hạ tầng số và tổ chức triển khai việc thực hiện phát triển hạ tầng số theo hướng hạ tầng phải đi trước, đi nhanh. - Xây dựng quy định ưu tiên ứng dụng Cloud trong triển khai các hệ thống thông tin của tỉnh
2.7	Chương trình phát triển đô thị xanh	
2.8	Chương trình phát triển hạ tầng số	

Biểu số 03
DANH MỤC ƯU TIÊN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Nghị quyết số 297/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án	Quy mô dự án ha)	Dự kiến nguồn vốn
I	CÁC DỰ ÁN KHUNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
	Các dự án công trình giao thông		
	Danh mục dự án đang thực hiện		
1	Hệ thống đường giao thông lô 1 & 2 khu đô thị mới dọc suối Nậm La	-	Ngân sách Trung ương
2	Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh	-	Ngân sách địa phương (thành phố)
3	Đường từ QL6 qua tiểu khu vườn đào, thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thông Cuông, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	-	Ngân sách địa phương (tỉnh)
4	Cải tạo tuyến đường từ ngã ba QL43 đến bản Lùn, xã Mường Sang	-	Ngân sách địa phương (tỉnh)
5	Nâng cấp tuyến đường 26/7 đi tiểu khu 77, thị trấn nông trường Mộc Châu	-	Ngân sách địa phương (tỉnh)
6	Đường từ QL43 đi khu dân cư và khu dân sản xuất bản Lả Ngà 2, xã Mường San	-	Ngân sách địa phương (tỉnh)
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông trực chính từ ngã ba chợ trung tâm thị trấn Mộc Châu đến khu du lịch rừng thông bản Áng, xã Đông Sang	-	Ngân sách địa phương (tỉnh)
	Danh mục dự án mới		
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La	31 km, 4 làn xe	Ngân sách trung ương
2	Xây dựng đường tỉnh ĐT.101	72,5 km; cấp V-III 2 làn xe	Ngân sách trung ương
3	Xây dựng đường tỉnh ĐT.101B	48 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương

TT	Tên dự án	Quy mô dự án ha)	Dự kiến nguồn vốn
4	Xây dựng đường tỉnh ĐT.101C	25 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
5	Xây dựng đường tỉnh ĐT.102	42 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
6	Xây dựng đường tỉnh ĐT.103	32,0 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
7	Xây dựng đường tỉnh ĐT.103B	13,0 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
8	Xây dựng đường tỉnh ĐT.104	61 km; cấp V-III, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
9	Xây dựng đường tỉnh ĐT.105	38 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
10	Xây dựng đường tỉnh ĐT.105B	56 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
11	Xây dựng đường tỉnh ĐT.106	54,7 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
12	Xây dựng đường tỉnh ĐT.107	23,9 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
13	Xây dựng đường tỉnh ĐT.107B	52 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
14	Xây dựng đường tỉnh ĐT.107C	23,7 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
15	Xây dựng đường tỉnh ĐT.107D	20 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương

TT	Tên dự án	Quy mô dự án ha)	Dự kiến nguồn vốn
16	Xây dựng đường tỉnh ĐT.108	68 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
17	Xây dựng đường tỉnh ĐT.108B	30 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
18	Xây dựng đường tỉnh ĐT.109	36 km; cấp IV, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
19	Xây dựng đường tỉnh ĐT.110	38,4 km; cấp IV, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
20	Xây dựng đường tỉnh ĐT.110B	22 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
21	Xây dựng đường tỉnh ĐT.110C	29,5 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
22	Xây dựng đường tỉnh ĐT.111	83,2 km; cấp IV, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
23	Xây dựng đường tỉnh ĐT.112	46,5 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
24	Xây dựng đường tỉnh ĐT.113	46,5 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
25	Xây dựng đường tỉnh ĐT.114	79,5 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
26	Xây dựng đường tỉnh ĐT.115	40,0 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
27	Xây dựng đường tỉnh ĐT.116	38,8 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương

TT	Tên dự án	Quy mô dự án ha)	Dự kiến nguồn vốn
28	Xây dựng đường tỉnh ĐT.116B	26,3 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
29	Xây dựng đường tỉnh ĐT.117	77 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
30	Xây dựng đường tỉnh ĐT.117B	61,0 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
31	Xây dựng đường tỉnh ĐT.117C	63,4 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
32	Xây dựng đường tỉnh ĐT.118	47 km; cấp III, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
33	Xây dựng đường tỉnh ĐT.119	14 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
34	Xây dựng đường tỉnh ĐT.120	54 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
35	Xây dựng đường tỉnh ĐT.120B	39 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
36	Xây dựng đường tỉnh ĐT.120C	32 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
37	Xây dựng đường tỉnh ĐT.121	12 km; cấp III, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
38	Xây dựng đường tỉnh ĐT.122	120 km; cấp IV, 2 làn xe	Ngân sách trung ương
39	Xây dựng đường tỉnh ĐT.123	53,8 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách trung ương

TT	Tên dự án	Quy mô dự án ha)	Dự kiến nguồn vốn
40	Cảng hàng không Nà Sản	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách ngoài nhà nước
41	Sân bay chuyên dùng Mộc Châu	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách ngoài nhà nước
	Các dự án cấp nước		
1	Đầu tư xây dựng mạng đường ống vận chuyển kết nối các nhà máy cấp nước trong tỉnh	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
2	Cấp nước sinh hoạt cho xã Tà Xùa, Phiêng Ban và các vùng lân cận, huyện Bắc Yên	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
	Các dự án thoát nước vệ sinh môi trường		
1	Nghiên cứu xây dựng các trạm xử lý nước thải với dây truyền công nghệ Aeroten bùn hoạt tính	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
2	Xây dựng mới hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các đô thị Hát Lót; thị trấn Sông Mã; thị trấn Phù Yên; thị trấn Ít Ong, thị trấn Thuận Châu	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
3	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt, tái chế rác thải theo công nghệ hiện đại	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách ngoài nhà nước
	Các dự án cấp điện		
1	Cải tạo và hoàn thiện lưới điện nông thôn tỉnh Sơn La	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
2	Cải tạo, nâng cấp mạng lưới đường ống hiện có nhưng đã xuống cấp	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
	Các dự án công trình công cộng đô thị		

TT	Tên dự án	Quy mô dự án (ha)	Dự kiến nguồn vốn
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu Tượng đài Bác Hồ với đồng bào các dân tộc Tây Bắc, khuôn viên cảnh quan và các công trình phụ trợ	Xác định cụ thể khi lập dự án	Vốn đầu tư công; vốn DN; nguồn hợp pháp khác
2	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ dự án Trụ sở làm việc HĐND - UBND, UBNDTTQ và các sở, ngành, tổ chức, đoàn thể tỉnh Sơn La	Xác định cụ thể khi lập dự án	Vốn đầu tư công; vốn DN; nguồn hợp pháp khác
3	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xây dựng Trụ sở HĐND, UBND, UBNDTTQ và một số sở ngành	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương
4	Trồng cây và chăm sóc cây xanh Khu Trung tâm hành chính và khu Quảng trường	Xác định cụ thể khi lập dự án	Vốn đầu tư công; vốn DN; nguồn hợp pháp khác
5	Quảng trường Tây Bắc tỉnh Sơn La và các mục phụ trợ	Xác định cụ thể khi lập dự án	Vốn đầu tư công; vốn DN; nguồn hợp pháp khác
II	CÁC DỰ ÁN HẠ TẦNG XÃ HỘI		
	Các dự án phát triển khu dân cư và khu đô thị mới		
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư bệnh viện đa khoa Sơn La	Xác định cụ thể khi lập dự án	Vốn đầu tư công; vốn DN; nguồn hợp pháp khác
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tuyến đường QL6 (đoạn tránh thành phố Sơn La)	Xác định cụ thể khi lập dự án	Vốn đầu tư công; vốn DN; nguồn hợp pháp khác
3	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất ở đô thị của các hộ gia đình phạm vi khu tái định cư công viên 26/10	Xác định cụ thể khi lập dự án	Vốn đầu tư công; vốn DN; nguồn hợp pháp khác
4	Khu dân cư giải trí cao cấp gắn với sân Golf	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương/xã hội hóa
5	Khu dân cư phố núi và biệt thự sinh thái Mộc Châu	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
6	Khu biệt thự và sân golf public Mộc Châu	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)

TT	Tên dự án	Quy mô dự án (ha)	Dự kiến nguồn vốn
7	Khu dân cư lân cận trung tâm du lịch trọng điểm Mộc Châu	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
Các dự án văn hóa, thể thao du lịch			
1	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục, thể thao tỉnh Sơn La	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
2	Tu bổ khu di tích quốc gia đặc biệt nhà tù Sơn La	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
3	Dự án trung tâm TĐTT tỉnh Sơn La	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
4	Khu di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
5	Dự án khu di tích lịch sử Góc Me - nơi thành lập Chi bộ đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Sơn La	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
6	Dự án đầu tư xây dựng các nhà văn hóa bản hoàn thiện tiêu chí cơ sở vật chất cho các xã chưa đạt tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
Các dự án khoa học công nghệ			
1	Số hóa tạo lập cơ sở dữ liệu hộ tịch tỉnh Sơn La	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
2	Hệ thống thông tin tương tác với người dân trong đô thị thông minh tích hợp với chính quyền điện tử tỉnh Sơn La	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
3	Nâng cao năng lực sản xuất chương trình và mở rộng vùng phủ sóng Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Sơn La	Xác định cụ thể khi lập dự án	Vốn đầu tư công; vốn DN; nguồn hợp pháp khác

Biểu 04
DANH MỤC DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(CÁC NGUỒN VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI FDI)
(Kèm theo Nghị quyết số 297/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh)

4.1.1. HUYỆN MỘC CHÂU

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
	Huyện Mộc Châu (63 dự án)				15.353.000	
*	Lĩnh vực Nông nghiệp (12 dự án)				254.000	12
1	Dự án sản xuất rau an toàn chất lượng cao	Trường Nông trường, xã: Đông Sang, Chiềng Hắc, Tân Lập, Mường Sang	20.000 tấn/năm	100	5.000	
2	Dự án trồng cây ăn quả ôn đới chất lượng cao	Các xã, thị trấn	Theo quy hoạch được duyệt	100	5.000	
3	Dự án phát triển vùng nguyên liệu cây lâm nghiệp lấy gỗ, tre	Các xã	Theo quy hoạch được duyệt	2.000	100.000	
4	Dự án phát triển cây dược liệu (gừng, sa nhân, nghệ, Actisô, bạc hà, giảo cổ lam, xạ...) gắn với công nghiệp chế biến	Các xã, thị trấn	1.300 tấn/năm	50	20.000	
5	Dự án trồng nấm cao cấp	02 thị trấn, xã Phiêng Luông	2.000 tấn/năm	2 - 5	6.000	
6	Trung tâm nhân giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô	Xã Chiềng Hắc, Đông Sang, Mường Sang, 02 thị trấn	01 triệu cây giống/năm	20	10.000	
7	Cơ sở bảo quản nông sản (gồm sấy, chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học)	Xã Chiềng Hắc	100 tấn/ngày hoặc 1.000 tấn/kho	Theo quy hoạch	3.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
8	Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt tại nông thôn	Thị trấn Nông trường, thị trấn Mộc Châu, xã Đông Sang, xã Mường Sang, xã Phiêng Luông.	Đầu tư theo quy hoạch Nông thôn mới, khoảng 400 trãi/xã, với diện tích khoảng 1ha	Theo quy hoạch	10.000	
9	Cơ sở chăn nuôi bò thịt	Xã Lóng Sập, xã Chiềng Khưa	100 con bò thịt trở lên	Theo quy hoạch	30.000	
10	Cơ sở chế biến nông sản	Thị trấn Nông trường	5.000 tấn quả tươi/năm	Theo quy hoạch	15.000	
11	Xây dựng trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ nông lâm nghiệp Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	5	20.000	
12	Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa và các công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Thị trấn Nông trường, thị trấn Mộc Châu, xã Đông Sang, xã Mường Sang, xã Phiêng Luông, xã Tân Lập.	Đầu tư hệ thống nhà lưới, tưới tự động; hệ thống truy xuất nguồn gốc ...	Theo quy hoạch	30.000	
*	Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ - Du lịch (20 dự án)				4.510.000	19
1	Chợ đầu mối nông sản	Huyện Mộc Châu	Chợ loại 2	05	50.000	
2	Trung tâm thương mại Mộc Châu	Trung tâm huyện Mộc Châu	Hạng 3	02	150.000	
3	Trung tâm Logistic	Mộc Châu/Ván Hồ	Hạng II	20	250.000	
4	Phát triển du lịch đỉnh Pha Luông	Xã Chiềng Sơn	Theo nhà đầu tư	200	50.000	
5	Hợp tác phát triển bán văn hoá du lịch cộng đồng bản: Tà Sồ, Dọi, Vật, Áng, Cà Đặc, Tà Phênh, Piêng Sàng, Piêng Lán, tiểu khu Pa Khen	Xã: Đông Sang, Tân Lập, Chiềng Hắc. Thị trấn Nông trường Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	10ha/01bản	30.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
6	Chùa Chiền Viện (Vật Hồng)	Xã Mường Sang	Theo quy hoạch được duyệt	10,6	40.000	
7	Khu du lịch văn hóa tâm linh Trúc lâm Mộc Châu, thị trấn Nông trường Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	10,35	40.000	
8	Khu trung tâm du lịch sinh thái thị trấn Nông Trường Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	112	3.800.000	
9	Xây dựng, khai thác các bến xe khách, xe buýt, bến tàu thủy phục vụ du lịch (sông Đà).	Huyện Mộc Châu	Theo nhà đầu tư	Theo quy hoạch	100.000	
10	Tổ hợp Nhà hàng, khách sạn và chăm sóc sức khỏe	Thị trấn nông trường Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	2,9	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 09/4/2022
11	Khu dịch vụ cửa ngõ	Thị trấn nông trường Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	3,0	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 09/4/2022
12	Công viên thung lũng hoa rừng	Xã Phiêng Luông huyện Mộc Châu và xã Chiềng Khoang huyện Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	15,71	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 09/4/2022
13	Khu dịch vụ du lịch	Xã Phiêng Luông	Theo quy hoạch được duyệt	30,04	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 09/4/2022

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
14	Khu resort nghỉ dưỡng	Xã Phiêng Luông	Theo quy hoạch được duyệt	550	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021
15	Công viên chủ đề	Thị trấn nông trường, huyện Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	30	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021
16	Khu vườn thú	Xã Phiêng Luông	Theo quy hoạch được duyệt	40	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021
17	Trung tâm trưng bày sản vật và dịch vụ hỗn hợp	Tiểu khu Chiềng Di, thị trấn Nông trường huyện Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	2,6	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021
18	Khu đào tạo và dịch vụ hỗn hợp	Tiểu khu Chiềng Di, thị trấn Nông trường huyện Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	5,08	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021
19	Bến xe tiểu khu Vườn Đào	Tiểu khu Vườn Đào, thị trấn Nông trường MC	Loại 2	1,6	45.000	
*	Lĩnh vực Công nghiệp (04 dự án)				411.000	4
1	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi	Thị trấn nông trường MC	100.000 tấn/năm	3	6.000	
2	Nhà máy giết mổ và chế biến thực phẩm từ gia súc, gia cầm	Xã Mường Sang, Đông Sang, Phiêng Luông	50 trâu, bò, ngựa; 500 lợn, dê; 2.000 gia cầm/ngày	3	5.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
3	Nhà máy chế biến chè công nghệ cao	TT Nông trường Mộc Châu	15.000 tấn/năm	20	400.000	
4	Khu dịch vụ logistics cửa khẩu Lóng Sập	Xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu		10		
*	Lĩnh vực Cấp nước (02 dự án)				108.000	2
1	Dự án cung cấp nước sạch cho vùng nông thôn	Các xã	Cung cấp nước sạch cho 700 - 1.000 hộ dân	Theo quy hoạch	100.000	
2	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước đô thị Chiềng Sơn	Xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu	1.300 m ³ /ngày	Theo quy hoạch	8.000	
*	Nhà ở thương mại, Khu dân cư, khu đô thị (26 dự án)				10.070.000	
1	Khu dân cư phố núi và biệt thự sinh thái	Bản Xòmm Lôm, xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	89	1.500.000	
2	Khu biệt thự và sân golf public	Bản Xòmm Lôm, xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	99,8	2.500.000	
3	Khu dân cư dịch vụ cửa ngõ	Bản Muống, xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	39,91	750.000	
4	Khu dân cư dịch vụ du lịch	Tiểu khu Chiềng Đi, thị trấn Nông trường Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	51,75	800.000	
5	Khu dân cư lân cận trung tâm du lịch trọng điểm	Tiểu khu Thảo Nguyên, thị trấn Nông trường Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	74	1.800.000	
6	Khu dân cư dọc suối Ang	Tiểu khu cấp 3, 70, 40, Bệnh viện 1, 32, Nhà nghỉ thị trấn Nông trường Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	37,93	700.000	
7	Khu dân cư và dịch vụ bản Búa	Bản Búa, xã Đông Sang	Theo quy hoạch được duyệt	21,76	490.000	
8	Khu dân cư tám hai	Tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	36,42	730.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
9	Khu dân cư sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí	Xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu và xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ.	Khu khách sạn và dân cư dịch vụ, Khu biệt thự núi, resort nghỉ dưỡng	62	800.000	
10	Khu nhà ở lô Lâm Sản tại Tiểu khu 13, thị trấn Mộc Châu	Tiểu khu 13, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	0,47	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019
11	Dự án nhà ở tại lô LDV-6, tiểu khu 2, thị trấn Mộc Châu	Tiểu khu 2, thị trấn Mộc Châu	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	0,07	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019
12	Dự án khách sạn, nhà ở tại lô HH-01, khu TTHC huyện Mộc Châu	Tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	0,91	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019
13	Khu nhà ở, thương mại dịch vụ và khu khách sạn ngã ba Quốc lộ 6 - Quốc lộ 43	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	3,7	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019
14	Khu nhà ở Tháo Nguyên 1	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	11,34	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
15	Khu dân cư tiểu khu 40, thị trấn Nông trường Mộc Châu	Tiểu khu 40, TTNTMC	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	1,25	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019
16	Khu dân cư dịch vụ sân golf	Bản Xóm Lôm, xã Phiêng Luông	Hình thành khu ở cao cấp gắn với khu dịch vụ sân golf	19,7	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 09/4/2020
17	Khu ở số 01 dân cư hai bên tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Tiểu khu 12,13,14 TTMC và Nà Bó 1 xã Mường Sang	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	36,9	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019
18	Khu ở số 02 dân cư hai bên tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Bản Nà Bó 2, xã Mường Sang	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	20,06	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019
19	Khu ở số 03 dân cư hai bên tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Bản Nà Bó 2, xã Mường Sang, và thị trấn Mộc Châu	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	54	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019
20	Khu ở số 04 dân cư hai bên tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Tiểu khu 1, tiểu khu Bản Mòn Thị trấn Mộc Châu	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	75	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
21	Khu ở tiểu khu Bó Bun, thị trấn Nông trường Mộc Châu (khu số 05)	Tiểu khu Bó Bun, TTNPMC	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hi đại, thân thiện môi trường	11,54	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019
22	Khu dân cư số 7	Xã Phiêng Luông và xã Vân Hồ	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	95	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021
23	Khu dân cư mới kết hợp với du lịch sinh thái tiểu khu 19/5	Tiểu khu 77, xã Phiêng Luông (nay là tiểu khu 19/5, thị trấn nông trường Mộc Châu), huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Xây dựng khu dân cư, dịch vụ nghỉ dưỡng cao cấp, trải nghiệm và dịch vụ thương mại	30,5	388.000	Theo quy hoạch được duyệt
24	Khu dân cư dịch vụ du lịch đồi chè (Khu trường đua ngựa: 60 ha, Khu dân cư Đồi chè, Khu dân cư số 3, một phần của khu dân cư lân cận: 74 ha)	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	239,37	12.000.000	
4.2.	HUYỆN VÂN HỒ					
	Huyện Vân Hồ (59 dự án)				33.466.000	
*	Lĩnh vực Nông nghiệp (12 dự án)				333.000	
1	Trồng cây dược liệu dưới tán rừng	Các xã: Xuân Nha, Tân Xuân, Chiềng Xuân	100	150	3.000	
2	Phát triển trang trại chăn nuôi đại gia súc	Xã Chiềng Khoa, Song Khùa, Liên Hòa	1.000	300	10.000	
3	Đầu tư phát triển mô hình trồng Dưa lưới, Dâu tây công nghệ cao kết hợp du lịch	Xã Vân Hồ	5ha	5,0	5.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
4	Bảo tồn và phát triển các loài động, thực vật nguy cấp quý hiếm tại hành lang nối liền hai khu bảo tồn Hang Kia – Pà Cò (Hòa Bình) và Xuân Nha (Sơn La)	Các xã: Lóng Luông, Vân Hồ, Xuân Nha	Toàn bộ rừng tự nhiên của 10 bản thuộc 3 xã Lóng Luông (Lũng Xá, Tà Dê, Lóng Luông) Vân Hồ (Hòa Tạt, Bó Nhàng 2, Pa Cốp, Chùa Tai) Xuân Nha (Mường An, Nà An, Chiềng Hin)	Bảo tồn 3.500 ha, trồng mới 200 ha	11.000	
5	Bảo tồn và phát triển rừng khu vực xã Suối Bàng, Liên Hòa	Các xã: Suối Bàng, Liên Hòa	Các bản có rừng tự nhiên tại 2 xã: Suối Bàng và Liên Hòa	5.800	4.000	
6	Chăn nuôi bò thịt tập trung	Xã Lóng Luông	2.000 con	200	300.000	
7	Dự án khu chăn nuôi tập trung tại các xã	Huyện Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	230		Quy hoạch được phê duyet tại Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 18/06/2021
8	Dự án phát triển vùng nguyên liệu măng tre Bát độ	Xuân Nha, Chiềng Tân Xuân	Hình thành vùng phát triển măng tre bát độ tại 03 xã vùng cao biên giới	900 ha	50.000	
9	Dự án nông nghiệp kỹ thuật cao- khu trung tâm trung bày huấn luyện và chia sẻ kinh nghiệm trồng đậu đỏ	Xã Lóng Luông	Hình thành vùng trồng đậu đỏ, kết hợp nhà máy chế biến đậu đỏ	100 ha	120.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
10	Dự án Nông nghiệp công nghệ cao, nông lâm nghiệp và được liệu bền vững	Xã Xuân Nha	Hình thành vùng trồng cây nông nghiệp được liệu công nghệ cao	298 ha	50.000	
11	Sản xuất giống và trồng rau an toàn Mộc Châu - Vân Hồ	Xã Vân Hồ, Chiềng Khoa, Lóng Luông.	- Rau an toàn (VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự). - Rau ứng dụng công nghệ cao. - Rau hữu cơ.	300 ha	40.000	
12	Trồng và chế biến các sản phẩm từ chè Mộc Châu - Vân Hồ	Xã Vân Hồ, Chiềng Khoa, Tô Múa.	- Chè an toàn (VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự). - Chè ứng dụng công nghệ cao. - Chè hữu cơ.	500 ha	50.000	
*	Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ - Du lịch (30 dự án)				7.066.000	30
1	Phát triển du lịch cộng đồng bản Hua Tạt	Xã Vân Hồ	Toàn bản	366	200.000	
2	Phát triển du lịch cộng đồng bản Suối Lìn	Xã Vân Hồ	Toàn bản	600	4.400.000	
3	Khu du lịch tâm linh đền Hang Miếng	Xã Quang Minh	Khu vực Đền và dưới bến thuyền, chợ phục vụ du khách	20	2.000.000	
4	Dự án Bảo tồn Hang mộ Tạng Mè	Xã Suối Bàng	Khu vực di tích và khu vực dưới chân núi	30	16.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
5	Dự án Bến xe trung tâm huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	Phát triển dịch vụ vận chuyển thương mại	1,5	25.000	
6	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bó Nhàng	Xã Bó Nhàng, huyện Vân Hồ	Khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng tiêu chuẩn 3 sao trở lên và các cửa hàng giới thiệu sản phẩm, trung tâm thương mại	1,6	195.000	
7	Chợ trung tâm huyện Vân Hồ	Lô số 31 quy hoạch Khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ	Chợ loại 2	1,2	130.000	1050/QĐ-UBND ngày 23/5/2020 của UBND tỉnh
8	Khu du lịch thương mại	Khu đất giáp tuyến đường 31,5m đầu tuyến đường tiểu khu sao đỏ 1, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	0,6	100.000	
9	Khu vui chơi giải trí trong và ngoài trời	Xã Chiềng Khoa	Theo quy hoạch được duyệt	23,6	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 09/4/2020
10	Khu dịch vụ du lịch	Xã Phiêng Luông	Theo quy hoạch được duyệt	30,04	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 09/4/2020
11	Sân golf	Xã Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	158,9	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
12	Quần thể du lịch, nghỉ dưỡng, sinh thái và vui chơi giải trí	Xã Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	199,8	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021
13	Công viên chủ đề và du lịch sinh thái	Xã Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	70	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021
14	Dịch vụ cáp treo	Xã Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	60	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021
15	Khu thể thao mạo hiểm	Xã Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	25	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021
16	Khu du lịch thác Tạt Nàng	Xã Chiềng Yên, huyện Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	50 ha	Nhà đầu tư đề xuất	Theo quy hoạch chung khu du lịch Quốc gia Mộc Châu
17	Khu du lịch sinh thái Pa Cốp	Xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	100	Nhà đầu tư đề xuất	Theo quy hoạch chung khu du lịch Quốc gia Mộc Châu
18	Khu du lịch sinh thái thác Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	Theo quy hoạch được duyệt	400 ha	Nhà đầu tư đề xuất	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
19	Khu dịch vụ, thương mại đồi Hoa Ban	Khu đất đồi Hoa Ban, trung tâm huyện Vân Hồ	Theo chức năng quy hoạch trong đề án quy hoạch đô thị Vân Hồ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1.2 ha	15.000	
20	Xây dựng khu du lịch sinh thái tại xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	Hình thành khu dịch vụ du lịch, khu sinh thái, nghỉ dưỡng	160 ha	350.000	
21	Sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Bón	Xã Lóng Luông	Hình thành khu du lịch kết hợp nghỉ dưỡng trải nghiệm nông nghiệp	58 ha	300.000	
22	Khu công viên vui chơi giải trí, du lịch văn hóa, dịch vụ cáp treo tỉnh Sơn La	Xã Vân Hồ, Chiềng Xuân, Xuân Nha	Hình thành khu vui chơi giải trí kết hợp trải nghiệm cáp treo	1800 ha	1.900.000	
23	Khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch cộng đồng Chiềng Yên	Xã Chiềng Yên	Khai thác phát huy du lịch tại khu vực + Du lịch thác Tạt Nàng + Suối khoáng nóng và kết hợp dịch vụ nghỉ dưỡng	1200 ha	1.200.000	
24	Khu trường quay ngoài trời Vân Hồ	Xã Chiềng Xuân	Hình thành khu trường quay ngoài trời phục vụ cho phát triển du lịch, điện ảnh	800 ha	800.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
25	Điểm du lịch nghỉ dưỡng tại xã Vân Hồ.	Xã Vân Hồ	Hình thành du lịch trải nghiệm nông nghiệp	9 ha	85.000	
26	Khu bảo tồn được liệt kê hợp du lịch nghỉ dưỡng Vân Hồ	Xã Quang Minh	Hình thành khu bảo tồn, trồng được liệu kết hợp du lịch nghỉ dưỡng	70 ha	300.000	
27	Tổ hợp khách sạn và trung tâm thương mại dịch vụ	Xã Vân Hồ	Theo quy hoạch được phê duyệt	0,5 ha	8.000	
28	Khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng cao cấp - sân golf - du lịch cộng đồng Pa Cốp	Xã Vân Hồ	Hình thành khu dịch vụ thể thao, sân golf, khu sinh thái, nghỉ dưỡng	178 ha	880.000	
29	Khu thương mại dịch vụ	Bản Hang Trùng I, Xã Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	1,5 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
30	Khu du lịch sinh thái thác Tạt Cang	Xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	25 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
*	Lĩnh vực Cấp nước (01 dự án)				100.000	1
1	Dự án cung cấp nước sạch khu trung tâm hành chính, chính trị huyện và tại địa bàn các xã lân cận	Huyện Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	Theo quy hoạch	100.000	
*	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp (02 dự án)				2.000.000	1
1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Vân Hồ	Xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Diện tích đất thu hút đầu tư và kinh doanh: 148,07 ha	216,6	2.000.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
2	Cụm công nghiệp Lóng Luông	Bản Co Chàm, xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ	Theo quy hoạch được phê duyệt	50 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
*	Kết cấu Hạ tầng (01 dự án)					
1	Bến xe khách trung tâm xã Tô Múa	Xã Tô Múa	Tối thiểu bến xe khách loại 6	Tối thiểu 500 m ²	Nhà đầu tư đề xuất	
*	Nhà ở thương mại, Khu dân cư, khu đô thị (13 dự án)					
1	Khu đô thị, du lịch sinh thái Vân Hồ	Tiểu khu Sao Đỏ 1, Sao Đỏ 2, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Hình thành khu ở sinh thái gắn với phát triển đô thị và phát triển du lịch.	71 ha	3.400.000	
2	Khu dân cư số 1	Xã Vân Hồ	Hình thành khu ở sinh thái gắn với phát triển đô thị và phát triển du lịch.	55	Nhà đầu tư đề xuất	
3	Khu dân cư số 2	Xã Vân Hồ	Hình thành khu ở sinh thái gắn với phát triển đô thị và phát triển du lịch.	73	Nhà đầu tư đề xuất	
4	Khu dân cư số 5	Xã Vân Hồ	Hình thành khu ở sinh thái gắn với phát triển đô thị và phát triển du lịch.	67	Nhà đầu tư đề xuất	
5	Khu biệt thự nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái Đồi mây Vân Hồ	Xã Vân Hồ	Theo Quy hoạch được duyệt	113	Nhà đầu tư đề xuất	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
6	Khu nhà ở hỗn hợp và trung tâm thương mại Vân Hồ	Huyện Vân Hồ	Khu nhà ở hỗn hợp, trung tâm thương mại theo quy hoạch được duyệt	3,8	420.000	
7	Khu đô thị sinh thái trị liệu giữa mây trời Vân Hồ	Xã Vân Hồ	Hình thành khu ở sinh thái gắn với phát triển đô thị và phát triển du lịch trị liệu.	170 ha	850.000	
8	Tổ hợp khu đô thị, du lịch sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí	Xã Vân Hồ	Hình thành khu ở sinh thái gắn với phát triển đô thị và phát triển du lịch. Đầu tư khu vui chơi giải trí cao cấp, sân golf 36 lỗ theo quy hoạch phân khu phía Nam Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	327 ha	2.200.000	
9	Khu dân cư sinh thái mới Hua Tật	Xã Vân Hồ	Hình thành khu ở sinh thái gắn với phát triển đô thị và phát triển du lịch, phù hợp với Quy hoạch đô thị Vân Hồ	13 ha	550.000	
10	Khu nhà ở kết hợp nghỉ dưỡng Vân Hồ	Xã Vân Hồ	Hình thành khu ở sinh thái gắn với phát triển đô thị và phát triển du lịch	60 ha	900.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
			triển du lịch; phù hợp với Quy hoạch đô thị Văn Hồ			
11	Khu dân cư mới	Xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu, xã Chiềng Khoa, huyện Văn Hồ	Hình thành khu ở sinh thái gắn với phát triển đô thị	41 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
12	Khu đô thị, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng	Bản Suối Lìn, xã Văn Hồ	Hình thành khu ở sinh thái gắn với phát triển đô thị và phát triển du lịch.	30 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
13	Khu dân cư sinh thái kết hợp du lịch bền vững	Bản Suối Lìn, xã Văn Hồ	Hình thành khu ở sinh thái gắn với phát triển đô thị và phát triển du lịch; phù hợp với Quy hoạch đô thị Văn Hồ	6 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
4.3	THÀNH PHỐ SƠN LA					
	TP Sơn La (30 dự án)				12.305.498	
*	Lĩnh vực Nông nghiệp (02 dự án)				50.000	
1	Dự án tiếp nhận chuyển giao công nghệ giống cây trồng Nông nghiệp	Bản Hôm, xã Chiềng Cọ	Sản xuất, cung ứng 200.000 cây giống các loại/ năm	12 ha	35.000	
2	Dự án sản xuất rau, quả ứng dụng công nghệ cao	Chiềng Sinh, Chiềng Ngần	Cung cấp 25 tấn rau quả các loại	30 ha	15.000	
*	Lĩnh vực Kết cấu hạ tầng đô thị (02 dự án)					

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
1	Nhà máy nước sạch và Hệ thống tuyến ống cấp I - II	Bản Mòng, xã Hua La	Công suất 25.000 - 3000m ³ / ngày đêm	1 ha	300.000	
2	Bãi đỗ xe và kho vận (tại các khu vực có điểm đầu nối từ Trung tâm thành phố với đường Quốc lộ 6 và 02 đầu tuyến vào thành phố)	05 điểm tại Chiềng Cọ, Hua La, Chiềng Sinh	Phục vụ đỗ trên 20 xe và luân chuyển 100 tấn hàng /ngày đêm	1,5 - 3 ha/điểm	50.000	
*	Lĩnh vực công nghiệp (04 dự án)				397.500	
1	Nhà máy May	Quy hoạch cụm công nghiệp Hoàng Văn Thụ	Tạo việc làm cho 150 -200 lao động . Công suất 1000 - 1500 sản phẩm /ngày	6-10 ha	200.000	
2	Nhà máy Giấy- Da	Quy hoạch cụm công nghiệp Hoàng Văn Thụ	Tạo việc làm cho 500 - 750 lao động. Công suất 1500 - 2000 sản phẩm/ngày	3 ha	120.000	
3	Dự án sơ chế, chế biến cà phê không gây ô nhiễm môi trường	Quy hoạch cụm công nghiệp Hoàng Văn Thụ	Công suất 15.000 tấn/năm (trung bình 40 tấn/ngày)	02 ha	67.500	
4	Giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Quy hoạch cụm công nghiệp Hoàng Văn Thụ	20 trâu bò/ngày; 150 con lợn, dê/ngày; 1000 con gia cầm/ ngày; 0,25 ha/điểm	Theo quy hoạch	10.000	
*	Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ - Du lịch (10 dự án)				1.401.300	
1	Du lịch sinh thái Hồ bản Mòng	Bản Mòng, xã Hua La	Thu hút 500 - 1500 khách du lịch/ ngày	196 ha	350.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
2	Khu Tổ hợp nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí bản Co Pục, bản Híp	Bản Co Pục, bản Híp, xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La	Thu hút 100 - 300 lượt khách du lịch/ngày	50 ha	47.000	
3	Trung tâm thương mại phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La	Tổ 12, phường Chiềng Lè	Chuyển đổi mô hình quản lý và khai thác chợ Trung tâm	1 - 1,3 ha	120.000	
4	Trung tâm thương mại phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Theo quy hoạch được duyệt	1 ha	100.000	
5	Các trung tâm thương mại và cửa hàng tiện ích	Tại 9 phường, xã; mỗi đơn vị từ 01 - 3 điểm	Khoảng 20 điểm	0,015 - 0,05 ha	300.000	
6	Chợ Noong Đúc, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Quy mô chợ hạng II và các hạng mục phụ trợ (nhà ki ốt, nhà chợ truyền thống, nhà kho, bãi để xe...)	2,02 ha	94.000	
7	Khu Tổ hợp nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí bản Buồn	Bản Buồn, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Thu hút 100 - 300 lượt khách du lịch/ngày	5 ha	40.300	
8	Khu du lịch khoáng nóng Bản Mòng, thành phố Sơn La	Bản Mòng, xã Hua La, thành phố Sơn La	Thu hút 500 - 1500 lượt khách/ngày	30 ha	350.000	
9	Chợ đầu mối nông sản Hua La	Xã Hua La	Theo quy hoạch được phê duyệt	5 - 10 ha	Theo đề xuất nhà đầu tư	
10	Trung tâm điều dưỡng, dưỡng lão	Thành phố Sơn La	Quy mô 200 - 250 người		500.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
*	Lĩnh vực Môi trường (02 dự án)				650.000	
1	Công viên nghĩa trang tại thành phố Sơn La	Bản Nà Ngần, bản Ka Láp và bản Phường, xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La	Xây dựng Nghĩa trang vĩnh hằng tính gần với Lò Hoà táng	120 - 180 ha	500.000	
2	Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt tại nông thôn	Xã Hua La, Chiềng Đen, Chiềng Ngần, Chiềng Cọ, Chiềng Xôm	Theo quy hoạch được duyệt		150.000	
*	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp (01 dự án)				425.000	
1	Cụm Công nghiệp Hoàng Văn Thụ	Bản Hoàng Văn Thụ, xã Hua La, thành phố Sơn La	Hạ tầng xây dựng nhà xưởng 46,2 ha; các khu kỹ thuật 0,6 ha; hạ tầng giao thông - cây xanh 13,2 ha	60 ha	425.000	
*	Nhà ở thương mại, Khu dân cư, khu đô thị (09 dự án)				9.381.698	
1	Khu đô thị đầu tuyến tránh Quốc lộ 6 (thành phố - huyện Mai Sơn)	Phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	Hình thành khu đô thị mới với quy mô dân số khoảng 3.000 người	35,8 ha	972.698	2779/QĐ-UBND ngày 13/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
2	Khu đô thị Tây Nam thành phố	Xã Hua La, thành phố Sơn La	Hình thành khu đô thị mới với quy mô dân số khoảng 4.000 người	46,21 ha	1.028.000	958-CV/TU ngày 01/10/2021 của UBND tỉnh Sơn La

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
3	Khu đô thị số 2 - Hồ Tuổi trẻ	Phường Chiềng An, thành phố Sơn La	Hình thành khu đô thị mới với quy mô dân số khoảng 1.400 người	7,26 ha	344.000	3156/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La
4	Khu đô thị mới phường Chiềng Cơi	Phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Hình thành khu đô thị mới với quy mô dân số khoảng 900 người	10,72 ha	587.000	178/TB-V PUB ngày 09/4/2022 của UBND tỉnh Sơn La
5	Khu đô thị Phiêng Khá	Bản Buồn, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Hình thành khu vui chơi giải trí cao cấp và đô thị mới với quy mô dân số khoảng 650 người	28,47 ha	2.450.000	781-CV/TU ngày 04/8/2021 của Tỉnh ủy, Công văn số 2448/UBND-KT ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Sơn La
	Khu số 1 (đã GPMB)			19,8 ha	1.800.000	
	Khu số 2 (chưa GPMB)			8,67 ha	650.000	
6	Khu đô thị số 1, Bản Co Pục, xã Chiềng Ngần	Bản Co Pục, xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La	Hình thành khu đô thị mới với quy mô dân số khoảng 1.800 người	45 ha	1.200.000	
7	Khu đô thị số 2, Bản Phường, xã Chiềng Ngần	Bản Phường, xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La	Hình thành khu đô thị mới với quy mô dân số khoảng 2.500 người	55 ha	1.350.000	
8	Nhà ở xã hội tại bản Lay và Tổ 5 phường Chiềng Sinh	Bản Lay, tổ 5, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	Hình thành khu Nhà ở xã hội với quy mô dân số khoảng 600 người	6,54 ha	350.000	170/UBND-KT ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh Sơn La

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
9	Khu đô thị giải trí cao cấp gắn với sân Golf	Phường Chiềng Sinh	Hình thành khu đô thị, dịch vụ thể thao gắn với sân golf, quy mô dân số khoảng 1.000 người	30 ha	1.100.000	
4.4	HUYỆN MAI SON					
	Huyện Mai Sơn (36 dự án)				3.467.500	
*	Lĩnh vực Nông nghiệp (07 dự án)				197.000	
1	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	Xã Phiêng Cầm	10ha	10 ha	15.000	
2	Xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Xã Cò Nòi	30 trâu bò/ngày; 200 con lợn, dê/ngày; 1.500 con gia cầm/ ngày	5 ha	14.000	
3	Sơ chế, bảo quản nông sản	Thị trấn Hát Lót	1000 tấn quả tươi/kho	0,3 ha	8.000	
4	Cơ sở chế biến cà phê	Huyện Mai Sơn	35.000 tấn/ ngày	10 ha	100.000	
5	Phát triển được liệu dưới tán rừng	Xã Chiềng Chung	50ha	50ha	60.000	
6	Trung tâm Giống cây trồng Mai Sơn	Thị trấn Hát Lót	Theo quy hoạch được phê duyệt	15 ha	20.000	
7	Phát triển được liệu xã Phiêng Cầm	Xã Phiêng Cầm	Theo quy hoạch được phê duyệt	200 ha	50.000	
*	Lĩnh vực công nghiệp (01 dự án)				10.000	
1	Nhà máy bao bì, hộp, vật tư nông nghiệp	Xã Chiềng Mung, xã Hát Lót, xã Cò Nòi	Theo quy hoạch được phê duyệt	1 ha	10.000	
*	Lĩnh vực Thương mại – Dịch vụ - Du lịch (14 dự án)				596.500	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
1	Chợ đầu mối nông sản	Huyện Mai Sơn	Chợ loại 2	2-3 ha	50.000	
2	Dự án Khu vui chơi giải trí và du lịch sinh thái Hồ Tiền Phong	Xã Hát Lót, Mường Bon	Tổng diện tích 200 ha, trong đó 56 ha diện tích mặt nước	200 ha	150.000	
3	Trung tâm thương mại Mai Sơn	Trung tâm huyện	Hạng 3	01 ha	100.000	
4	Trung tâm Logistic	Huyện Mai Sơn		2-3 ha	150.000	
5	Cửa hàng xăng dầu	Xã Chiềng Nọi	Cây xăng cấp III	0,09 ha	5.000	
6	Cửa hàng xăng dầu	Xã Chiềng Dong	Cây xăng cấp III	0,08 ha	4.000	
7	Cửa hàng xăng dầu	Xã Chiềng Ve	Cây xăng cấp III	0,085 ha	4.500	
8	Cửa hàng xăng dầu	Xã Tà Hộc	Cây xăng cấp III	0,07 ha	3.000	
9	Thu hút 05 điểm trải nghiệm nông nghiệp tại 8 xã	Chiềng Ban, Chiềng Mai, Mường Chanh, Hát Lót, Mường Bon, Cò Nòi, Phiêng Cầm, Nà Bó	15.000 lượt khách/ năm	60 ha	36.000	
10	Xây dựng mô hình bán du lịch cộng đồng	Xã Mường Bon		20 ha	50.000	
11	Thu hút nguồn vốn ngoài xã hội lồng ghép đầu tư Khu di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi	Xã Cò Nòi	10,51 ha	10,51 ha	44.000	
12	Khu du lịch Phiêng Cầm	Xã Phiêng Cầm	Theo quy hoạch được phê duyệt	100 ha	500.000	
13	Khu du lịch đèo gió Mường Chanh	Xã Mường Chanh	Theo quy hoạch được phê duyệt	50 ha	300.000	
14	Chợ trung tâm huyện	Thị trấn Hát Lót	Theo quy hoạch được phê duyệt	1,7 ha	70.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
*	Lĩnh vực Y tế (01 dự án)				250.000	
1	Bệnh viện chất lượng cao	Xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn	200 giường	33,10 ha	250.000	
*	Lĩnh vực Giáo dục (02 dự án)				80.000	
1	Trường dạy nghề chất lượng cao	Tiểu khu 19/5, xã Cò Nòi		3ha	20.000	
2	Trường Mầm non tư thực, trường Tiểu học, Trung học cơ sở dọc Quốc lộ 6	Dọc trục Quốc lộ 6 trên địa bàn huyện	Theo quy hoạch được duyệt	Theo quy hoạch được duyệt	60.000	
*	Lĩnh vực Môi trường (01 dự án)				250.000	
1	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt, tái chế rác thải theo công nghệ hiện đại	Mai Sơn	120 tấn/ngày	20 ha	250.000	
*	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp (03 dự án)				1.194.000	
1	Các dự án đầu tư vào khu công nghiệp	Xã Mường Bon, Mường Bằng	5-6 dự án	30 ha	500.000	
2	Cụm công nghiệp Mường Bon	Bản Xa Cẩn, xã Mường Bon, huyện Mai Sơn		70 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
3	Cụm Công nghiệp Cò Nòi	Xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn		75 ha	694.000	
*	Nhà ở thương mại, Khu dân cư, khu đô thị (07 dự án)				890.000	
1	Khu đô thị phía Tây thị trấn Hát Lót	Thị trấn Hát Lót	Theo quy hoạch được duyệt	15,6 ha	80.000	
2	Khu đô thị số 1 – Tiểu khu 1,2	Thị trấn Hát Lót	Theo quy hoạch được duyệt	30 ha	150.000	
3	Khu đô thị số 2 – Tiểu khu 1, 2	Thị trấn Hát Lót	Theo quy hoạch được duyệt	50 ha	250.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
4	Khu đô thị số 3 – Tiểu khu 8	Thị trấn Hát Lót	Theo quy hoạch được duyệt	19,5 ha	110.000	
5	Khu đô thị Tiên Phong 1, xã Hát Lót	Xã Hát Lót	Theo quy hoạch được duyệt	30 ha	150.000	
6	Khu đô thị tiểu khu IV(Trung tâm hành chính cũ)	Thị trấn Hát Lót	Theo quy hoạch được duyệt	20 ha	150.000	
7	Khu nhà ở Mu Kít	Xã Cò Nòi	Theo quy hoạch được phê duyệt	20 ha	150.000	
4.5	HUYỆN YÊN CHÂU					
	Huyện Yên Châu (18 dự án)				1.439.000	
*	Lĩnh vực Nông nghiệp (03 dự án)				50.000	
1	Nhà máy chế biến Nông sản Nà Phiêng, xã Chiềng Hặc	Xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu	50.000 tấn/ năm	6,5 ha	30.000	
2	Nhà máy chế biến nông sản xã Tú Nang	Xã Tú Nang, huyện Yên Châu	20.000 tấn/ năm	1,2 ha	15.000	
3	Khu giết mổ gia súc tập trung huyện Yên Châu	Thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu	10 tấn/ngày	1 ha	5.000	
*	Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ - Du lịch (09 dự án)				391.000	
1	Khu du lịch sinh thái Hồ Chiềng Khoi	Xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	3.000 lượt khách/năm	20ha	30.000	
2	Khu du lịch sinh thái Mỏ nước nóng Chiềng Đông	Xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu	1.500 lượt khách/năm	4ha	15.000	
3	Khu du lịch tâm linh Hang Chi Đầy	Xã Yên Sơn, huyện Yên Châu	3.000 lượt khách/năm	10ha	30.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
4	Khu du lịch sinh thái Hồ Mường Lựm	Xã Mường Lựm, huyện Yên Châu	3.000 lượt khách/năm	98 ha	196.000	
5	Trung bày và giới thiệu nông sản tại khu vực đèo Chiềng Đông, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu	Theo quy hoạch được duyệt	5 ha	10.000	
6	Khu du lịch sinh thái Suối Sập, xã Chiềng Hặc	Xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu	Theo quy hoạch được duyệt	10 ha	50.000	
7	Khu du lịch sinh thái thác Tà Làng Cao, xã Tú Nang	Xã Tú Nang, huyện Yên Châu	Theo quy hoạch được duyệt	10 ha	50.000	
8	Chợ trung tâm xã Tú Nang	Xã Tú Nang, huyện Yên Châu	Theo quy hoạch được duyệt	2 ha	10.000	
9	Phát triển du lịch bản Thín Khá	Xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	20.000 lượt khách/năm	435 ha	400.000	
*	Lĩnh vực Công nghiệp (01 dự án)				400.000	
1	Nhà máy chế biến quả và dược liệu	Huyện Yên Châu	Theo quy hoạch được duyệt	5-10 ha	400.000	
*	Lĩnh vực cấp nước (02 dự án)				26.000	
1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước đô thị Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	1.350 m ³ /ngày	0,06	6.000	
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Yên Châu	Huyện Yên Châu	1.500 m ³ /ngày	Theo quy hoạch được duyệt	20.000	
*	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp (01 dự án)					
1	Cụm công nghiệp Sập Vạt	Xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Theo quy hoạch được duyệt	15 ha	Nhà đầu tư đề xuất	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
*	Nhà ở thương mại, Khu dân cư, khu đô thị (02 dự án)				572.000	
1	Chỉnh trang đô thị tiểu khu 1, thị trấn Yên Châu, khu dân cư nông thôn mới xã Viêng Lán, huyện Yên Châu.	Huyện Yên Châu	Theo quy hoạch được duyệt	11,8 ha	542.000	
2	Khu dân cư mới tiểu khu 1, thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Huyện Yên Châu	Theo quy hoạch được duyệt	0,0872 ha	30.000	
4.6	HUYỆN MƯỜNG LA					
	Huyện Mường La (33 dự án)				9.055.000	
*	Lĩnh vực nông nghiệp (15 dự án)				1.295.000	
1	Phát triển được liệu dưới tán rừng xã Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	50 ha	50	60.000	
2	Dự án trồng cây ăn quả chất lượng cao	Xã Mường Chùm	50 ha	50	60.000	
3	Dự án nuôi thủy sản và chế biến cá thương phẩm từ hồ thủy điện Sơn La	Xã Mường Trai - Chiềng Lao	200 - 300 tấn/năm	2	20.000	
4	Nhà máy chế biến trứng cá tầm gắn với vùng nuôi cá trên lòng hồ thủy điện Sơn La	Xã Mường Trai	50 tấn/năm	1	20.000	
5	Dự án phát triển chăn nuôi bò hữu cơ tập trung	Xã Mường Chùm - Mường Trai	3000 - 5000 con	500	20.000	
6	Dự án thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn gia súc (ngô sinh khối) phục vụ phát triển chăn nuôi đại gia súc trong nước và xuất khẩu	Xã Mường Chùm	20.000 tấn/năm	300	20.000	
7	Dự án phát triển chăn nuôi đại gia súc theo hướng hữu cơ tập trung	Xã Mường Chùm	3000 - 5000 con/năm	500	20.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
8	Dự án phát triển chăn nuôi đại gia súc theo hướng hữu cơ tập trung gắn với du lịch cộng đồng Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	5000 - 10000 con/năm	500	20.000	
9	Dự án trồng và chế biến các sản phẩm từ cây chuối	Xã Mường Bú	Chuối an toàn (VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự), Chuối hữu cơ	500 ha	200.000	
10	Dự án trồng, chế biến dược liệu dưới tán rừng	Các xã: Ngọc Chiến, Chiềng Công, Chiềng Ân, Chiềng Muôn	Trồng sâm Ngọc Linh, Sâm Hàn Quốc, các cây dược liệu có giá trị kinh tế	100 ha	500.000	
11	Dự án trồng và chế biến các sản phẩm từ quả Sơn tra	Các xã trên địa bàn huyện Mường La	Sơn tra an toàn (VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự), Sơn tra Hữu cơ	1.000 ha	200.000	
12	Dự án trồng tre, trúc, măng tre bất độ	Các xã: Chiềng Lao, Mường Trai, Hua Trai, Pí Toong, Nậm Giôn, thị trấn Ít Ong, Tạ Bú, Chiềng Hoa, Ngọc Chiến, Chiềng Công, Chiềng Ân, Chiềng Muôn	Trồng tre, trúc, măng tra bất độ	500 ha	75.000	
13	Dự án trồng cây gai xanh	Các xã trên địa bàn huyện Mường La	Phát triển vùng nguyên liệu trồng cây gai xanh	10 ha	80.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
14	Dự án phát triển vùng trồng Xoài ứng dụng công nghệ cao	Xã Mường Bú, Tạ Bú, Mường Chùm	Xoài an toàn (VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự)	300 ha	90.000	
15	Dự án phát triển nuôi trồng thủy sản trên lòng hồ thủy điện Nậm Chiến	Xã Ngọc Chiến	500 lồng	50 ha	300.000	
*	Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ - Du lịch (06 dự án)					
1	Dự án phát triển du lịch cộng đồng Ngọc Chiến, huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	Phát triển du lịch cộng đồng; trùng tu tôn tạo di tích lịch sử Đồn Mường Chiến, các điểm du lịch tâm linh (nhà thờ Mường Chiến, nhà thờ cây sa mu); mở cửa khai thác du lịch hang Bó Quan và hang Đồng Xinh	150	200.000	
2	Tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí Ngọc Chiến, huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	Hình thành khu vui chơi, nghỉ dưỡng kết hợp phát triển du lịch cộng đồng, hình thành tuyến du lịch kết nối Tây Bắc và Hà Nội	300	1.000.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
3	Dự án Khai thác du lịch hang Cong Noong và các điểm du lịch lân cận	Thị trấn Ít Ong	Đầu tư hạng mục cơ sở vật chất phục vụ hoạt động du lịch	11	50.000	
4	Dự án phát triển suối khoáng nóng	Thị trấn Ít Ong - xã Ngọc Chiến	Xây dựng bản du lịch cộng đồng bản Hua Ít; nâng cấp các cơ sở kinh doanh dịch vụ suối khoáng nóng	4	50.000	
5	Dự án phát triển du lịch sinh thái vùng lòng hồ thủy điện Sơn La	Thị trấn Ít Ong	Khai thác các hang động, thác nước khu lòng hồ thủy điện Sơn La; xây dựng bản du lịch cộng đồng tại xã Mường Trai (1 bản), xã Hua Trai (1 bản), xã Chiềng Lao (1 bản); trùng tu tôn tạo di tích lịch sử Pom Đôn, xã Mường Trai	30	500.000	
6	Dự án khu du lịch tâm linh bản Thăm Hon, xã Tạ Bú	Bản Thăm Hon, xã Tạ Bú	1.000 lượt khách/năm	03	50.000	
*	Lĩnh vực Giáo dục (01 dự án)				10.000	
1	Trường mầm non tư thục Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	04 lớp nhà trẻ, mẫu giáo trở lên	01	10.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
*	Lĩnh vực Công nghiệp (04 dự án)				90.000	
1	Nhà máy chế biến hoa quả Mường La	Xã Mường Bù - Thị trấn Ít Ong	10.000 – 15.000 tấn/năm	10 ha	20.000	
2	Nhà máy chế biến cá thương phẩm	Xã Chiềng Lao	200 - 300 tấn/ năm	2 ha	30.000	
3	Nhà máy chế biến lâm sản (gỗ, cây cao su và các loại gỗ rừng trồng sản xuất)	Thị trấn Ít Ong	Khoảng 5.000 tấn gỗ/năm	10 ha	20.000	
4	Nhà máy chế biến sâu các sản phẩm từ tinh dầu	Xã Pi Toong	5 - 7 tấn/năm	2 ha	20.000	
*	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp				430.000	
1	Cụm công nghiệp Mường La	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Theo quy hoạch được duyệt	30 ha	430.000	
*	Nhà ở thương mại, Khu dân cư, khu đô thị (05 dự án)				5.430.000	
1	Khu dân cư mới Hua Nà	Xã Hua Nà, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Theo quy hoạch được duyệt	17,4 ha	710.000	
2	Khu dân cư mới Nà Nong	Xã Nà Nong, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Theo quy hoạch được duyệt	15,6 ha	1.000.000	
3	Khu dân cư mới Nà Tông	Xã Nà Tông, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Theo quy hoạch được duyệt	18,2 ha	620.000	
4	Khu dân cư mới Nà Lo	Xã Nà Lo, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Theo quy hoạch được duyệt	19,14 ha	1.600.000	
5	Nhà ở khu dân cư huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	Theo quy hoạch được duyệt	22,4 ha	1.500.000	
4.7	HUYỆN QUỲNH NHAI					

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
	Huyện Quỳnh Nhai (27 dự án)				6.809.000	
*	Lĩnh vực Nông nghiệp (9 dự án)				1.739.000	
1	Dự án trồng cây ăn quả tại các xã	11 xã trên địa bàn huyện	Trồng Dứa, Xoài, Mít ruột đỏ....	2.000,00	320.000	
2	Dự án phát triển chăn nuôi lợn sạch tại Chiềng Khay	Xã Chiềng Khay	4.500 con lợn thịt và 100 con lợn lái	3,00	10.000	
3	Dự án nuôi thủy sản	Xã Mường Giàng, Chiềng Bàng, Chiềng Ôn	400 lồng cá thương phẩm; sản lượng: 10.000 tấn cá/năm; 100 lồng cá giống	500 ha mặt nước; 06 ha đất	150.000	
4	Dự án trồng, bảo quản chế biến quả Mắc Ca	Xã Mường Giôn; Chiềng Khay; Mường Chiên; Cà Nàng; Nậm Ét	Diện tích trồng 760 ha; Diện tích khu sơ chế, chế biến: 30 ha	790,00	300.000	
5	Dự án trồng, bảo quản chế biến sản phẩm từ cây Quế, Sâm, Sa nhân và cây dược liệu khác	Các xã Mường Giôn, Chiềng Khay, Nậm Ét, Mường Sại, Mường Giàng, Chiềng Khoang	300 ha Quế; 200 ha Sa nhân; 200 ha Sâm; 100 ha cây dược liệu khác	800,00	300.000	
6	Cơ sở giết mổ, gia súc gia cầm tập trung	Xã Mường Giàng		5,00	7.000	
7	Dự án trồng rừng sản xuất tại xã Chiềng Ôn, Chiềng khay, Mường Chiên, Mường Giàng, Chiềng Khay	Các xã Chiềng Bàng, Chiềng khay, Mường Giôn, Chiềng Khoang, Pá Pha Khinh, Chiềng Ôn	500 con trâu, bò/dự án/xã	180,00	150.000	
8	Dự án đầu tư trồng rừng sản xuất, bảo vệ và phát triển rừng gắn với chăn nuôi lợn tại xã Mường Giôn	Xã Mường Giôn	Khoảng 65.000 con lợn/lứa (13.000 tấn thịt lợn hơi/năm);	975,00	500.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
			Trồng rừng sản xuất, chăm sóc, bảo vệ rừng khoảng 875 ha			
9	Dự án ứng dụng tiến bộ kỹ thuật bảo tồn, phát triển và trồng thâm canh giống Trám đen Phiêng Mút (Canarium tramdenum Dai & Ykovl), theo hướng lấy quả tại xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La.	Bản Phiêng Mút, xã Mường Giôn	Nhân giống: 10.000 cây; trồng thâm canh 15 ha	15,00	2.000	
*	Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ - Du lịch (09 dự án)			3.650.000		
1	Dự án phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp, dịch vụ vui chơi, giải trí trên lòng hồ thủy điện Sơn La địa phận huyện Quỳnh Nhai	Các xã Mường Giàng, Chiềng Ôn, Pá Ma Pha Khinh, Mường Chiên	Theo quy hoạch	500,00	2.000.000	
2	Dự án phát triển văn hóa du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, văn hóa tại các xã	Các xã Mường Giàng, Chiềng Ôn, Nậm Êt, Mường Sai, Chiềng Bằng, Mường Giôn, Cà Nàng	Theo quy hoạch	50,00	50.000	
3	Dự án khai thác hang động, xây dựng khu nghỉ dưỡng suối nước nóng; du lịch văn hóa, cộng đồng, sinh thái xã Mường Chiên	Xã Mường Chiên	Theo quy hoạch	70,00	500.000	
4	Dự án phát triển khu du lịch sinh thái vùng lòng hồ thủy điện Sơn La	Các đảo trên lòng hồ thủy điện Sơn La	100.000 đến 150.000 khách/năm	1.000,00	100.000	
5	Dự án khu du lịch văn hóa tâm linh	Xã Mường Giàng	Theo quy hoạch	30,00	300.000	
6	Dự án khai thác phát triển du lịch các hang động, đỉnh Khâu Pùm - Chiềng Khay; du lịch văn hóa, cộng đồng, sinh thái gắn với nông nghiệp nông thôn xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khay	Theo quy hoạch	100,00	200.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
7	Dự án đầu tư khu thương mại dịch vụ, cửa hàng tiện ích tại trung tâm các xã	11 xã trên địa bàn huyện	Theo quy hoạch	11,00	200.000	
8	Dự án xây dựng trung tâm thương mại Quỳnh Nhai	Xã Mường Giàng	Theo quy hoạch	1,00	100.000	
9	Dự án xây dựng và khai thác các bến xe khách, xe buýt tại các xã Mường Giôn, Chiềng Khay, Chiềng Khoang	Các xã Mường Giôn, Chiềng Khay, Chiềng Khoang	Theo quy hoạch	Theo quy hoạch	100.000	
10	Xây dựng, khai thác bến thủy nội địa	Các xã Mường Chiên, Pá Ma Pha Khinh, Mường Giàng, Chiềng Bằng, Chiềng Khoang	Theo quy hoạch	Theo quy hoạch	100.000	
*	Lĩnh vực Công nghiệp (02 dự án)				410.000	
1	Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thuyền tại xã Chiềng Bằng, Mường Giàng	Tại xã Chiềng Bằng, Mường Giàng	Theo quy hoạch	5,00	100.000	
2	Dự án Tổ hợp chế biến thủy sản, nông sản, chế biến thức ăn gia súc, thức ăn nuôi thủy sản,	Khu Phiêng Xía, xã Mường Giàng	Nhà máy chế biến nông sản: 7,5 ha; sản lượng: 150.000 tấn/năm; Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản: 05 ha; sản lượng 35.000 tấn/năm; Nhà máy chế biến thủy sản: Diện tích khoảng 05 ha.	17,50	310.000	
*	Lĩnh vực môi trường (02 dự án)				210.000	
1	Dự án đầu tư xây dựng Khu xử lý rác thải sinh hoạt huyện Quỳnh Nhai	Xã Mường Giàng	Xây dựng bãi chôn lấp rác thải và Lò đốt rác thải sinh hoạt,	20,00	200.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
			công suất 80 - 120 tấn/ngày theo quy hoạch được duyệt			
2	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung đô thị	Xã Mường Giàng	Xây dựng công trình xử lý liên hoàn nước thải sinh hoạt cho 2.000 hộ	1,00	10.000	
*	Lĩnh vực cấp nước (01 dự án)				100.000	
1	Dự án cấp nước sạch nông thôn	11 xã	800 - 1000 hộ gia đình	Theo quy hoạch	100.000	
*	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp (02 dự án)			700.000		
1	Cụm công nghiệp Chiềng Bằng	Xã Chiềng Bằng, huyện Quỳnh Nhai	Theo quy hoạch	30,85 ha	350.000	
2	Cụm công nghiệp Mường Giàng	Xã Mường Giàng	Theo quy hoạch	32 ha	350.000	
*	Nhà ở thương mại, Khu dân cư, khu đô thị (01 dự án)					
1	Dự án phát triển nhà ở thương mại	Thị trấn	Theo quy hoạch	4,00	60.000	
4.8	HUYỆN THUẬN CHÂU					
	Huyện Thuận Châu (28 dự án)				1.500.000	
*	Lĩnh vực nông nghiệp (08 dự án)				90.000	
1	Nhà máy chế biến quả sơn tra và dược liệu	Xã Chiềng Bôm	Vùng nguyên liệu: Sơn tra 5.100 ha, dược liệu 500 ha; Diện tích khu chế biến: 3 ha; Công suất: 500 tấn/năm	Theo quy hoạch	4.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
2	Nhà máy chế biến các loại quả	Xã Tông Cọ	Vùng nguyên liệu: 3.500 ha; Diện tích khu chế biến: 3 ha; Công suất: 600 tấn/ năm	Theo quy hoạch	4.000	
3	Chăn nuôi thủy sản tập trung	Xã Liệp Tè	Quy mô: 1.000 lồng; 400 tấn/năm	Theo quy hoạch	30.000	
4	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Xã Tông Cọ	10 trâu bò/ngày; 100 con lợn, dê/ ngày; 500 con gia cầm/ngày	Theo quy hoạch	8.000	
5	Trồng và chế biến quả mắc ca	Các xã trên địa bàn huyện	Vùng nguyên liệu mắc ca 300 ha; diện tích khu chế biến 1 ha; công suất 500 - 1000 tấn sản phẩm/năm	Theo quy hoạch	25.000	
6	Sản xuất và phát triển giống thủy sản	Xã Tông Cọ	Quy mô khoảng 1ha	Theo quy hoạch	5.000	
7	Chăn nuôi đại gia súc	6 xã vùng cao	Quy mô > 100 con	Theo quy hoạch	4.000	
8	Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp	Xã Phông Lái, Chiềng Pha	Xây dựng vùng ứng dụng công nghệ cao gắn với tiêu thụ sản phẩm	Theo quy hoạch	10.000	
*	Lĩnh vực Công nghiệp (04 dự án)				1.200.000	
1	Nhà máy chế biến sâu cà phê	Huyện Thuận Châu	Nhà đầu tư đề xuất	3 - 5ha	300.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
2	Nhà máy chế biến cà phê nhân	Huyện Thuận Châu	30.000 tấn/năm	10 ha	100.000	
3	Nhà máy chế biến sắn	Huyện Thuận Châu	140.000 tấn/năm	10 ha	400.000	
4	Nhà máy chế biến tinh bột sắn	Xã Tông cọ	140.000 tấn/năm	10 ha	400.000	
*	Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ - Du lịch (08 dự án)			20.000		
1	Quần thể khu du lịch đèo Pha Đin	Xã Phông Lái, Mường É	Theo quy hoạch được phê duyệt	500 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
2	Trung tâm thương mại thị trấn Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu	Quy mô hạng III	01 ha	20.000	
3	Xây dựng bản du lịch cộng đồng Ái Khôm	Xã Mường É	Theo quy hoạch được phê duyệt	30 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
4	Khu du lịch khám phá Đèo Pha Đin	Xã Mường É	Theo quy hoạch được phê duyệt	195 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
5	Khu di tích lịch sử quốc gia Đèo Pha Đin	Xã Phông Lái	Theo quy hoạch được phê duyệt	20 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
6	Khu du lịch tâm linh Đèo Pha Đin	Xã Phông Lái, Mường É	Theo quy hoạch được phê duyệt	20 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
7	Khu dịch vụ tổng hợp Đèo Pha Đin	Xã Phông Lái	Theo quy hoạch được phê duyệt	5 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
8	Khu du lịch cộng đồng bản Bay, bản Cang	Xã Phông Lái	Theo quy hoạch được phê duyệt	175 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
9	Khu du lịch cộng đồng bản Cổng Chắp	Xã Phông Lái	Theo quy hoạch được phê duyệt	35 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
*	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp (01 dự án)				50.000	
1	Cụm công nghiệp Tông Cọ	Bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu	Theo quy hoạch được phê duyệt	38 ha	50.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
*	Nhà ở thương mại, Khu dân cư, khu đô thị (06 dự án)			140.000		
1	Khu dân cư số 1 xã Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pắc	Theo quy hoạch được duyệt	15 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
2	Khu dân cư số 2 xã Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pắc	Theo quy hoạch được duyệt	10 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
3	Khu dân cư số 1 xã Chiềng Ly và xã Phổng Lãng	Xã Chiềng Ly, Phổng Lãng	Theo quy hoạch được duyệt	15 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
4	Khu dân cư số 2 xã Chiềng Ly và xã Phổng Lãng	Xã Chiềng Ly, Phổng Lãng	Theo quy hoạch được duyệt	12 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
5	Khu dân cư Tông Lạnh	Xã Tông Lạnh	Theo quy hoạch được duyệt	8,21 ha	140.000	
6	Chính trang đô thị và xây dựng khu dân cư xã Chiềng Ly và thị trấn Thuận Châu	Xã Chiềng Ly	Theo quy hoạch được phê duyệt	16 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
4.9	HUYỆN BẮC YÊN					
	Huyện Bắc Yên (15 dự án)				45.500	
*	Lĩnh vực thương mại - Dịch vụ - Du lịch (05 dự án)			20.000		
1	Khu du lịch sinh thái Tà Xùa	Xã Tà Xùa	5.000 lượt khách/ năm	Theo quy hoạch	4.000	
2	Khu du lịch đồi Pu Nhi	Xã Phiêng Ban	Theo quy hoạch được duyệt	Theo quy hoạch	4.000	
3	Khu du lịch Hồ Sen Hua Nhàn	Xã Hua Nhàn	Theo quy hoạch được duyệt	Theo quy hoạch	4.000	
4	Điểm du lịch Sóng lưng Khủng long	Xã Háng Đồng	Theo quy hoạch được duyệt	Theo quy hoạch	4.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
5	Khu du lịch Hang A Phủ	Xã Hồng Ngài	Theo quy hoạch được duyệt	Theo quy hoạch	4.000	
*	Lĩnh vực nông nghiệp (06 dự án)				25.500	
1	Dự án xây dựng cơ sở chế biến sản phẩm chè Shan tuyết đặc sản Tà Xùa	Xã Tà Xùa	Công suất: 300 tấn/năm	Diện tích vùng nguyên liệu: 250 ha Nhà xưởng chế biến: 0,8 ha	4.000	
2	Dự án xây dựng cơ sở chế biến sản phẩm quả mận hậu	Thị trấn Bắc Yên	Công suất: 500 tấn/năm	Diện tích vùng nguyên liệu: 320 ha Nhà xưởng chế biến: 01 ha	3.000	
3	Dự án xây dựng cơ sở chăn nuôi bò thịt tập trung	Xã Phiêng Ban, xã Phiêng Côn	Quy mô > 100 con	Theo quy hoạch	3.000	
4	Dự án xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Thị trấn Bắc Yên	Quy mô: > 20 con đại gia súc/ngày đêm; lợn, dê > 100 con/ngày đêm; 500 con gia cầm/ngày đêm	Theo quy hoạch	4.000	
5	Dự án trồng và chế biến cây dược liệu dưới tán rừng	Các xã: Hang Chú, Xím Vàng, Làng Chếu, Tà Xùa, Háng Đồng, Hua Nhàn	300 ha	450 ha	10.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
6	Dự án phát triển vùng nguyên liệu, chế biến cây lấy gỗ, tre măng	Các xã	Theo quy hoạch được phê duyệt	2.000 ha	1.500	
*	Lĩnh vực cấp nước (01 dự án)					
1	Dự án cấp nước đô thị thị trấn Bắc Yên	Thị trấn Bắc Yên	6.000m ³ /ngày đêm	4 ha	30	
*	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp (01 dự án)					
1	Cụm công nghiệp Phiêng Ban	Xã Phiêng Ban, huyện Bắc Yên		20 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
*	Nhà ở thương mại, Khu dân cư, khu đô thị (02 dự án)					
1	Khu dân cư mới thị trấn Bắc Yên	Thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	2.900 người	18,80 ha	573.000	
2	Khu dân cư mới (nhà khách UBND huyện cũ)	Thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	Theo quy hoạch được duyệt	0,23 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
4.10	HUYỆN SÔNG MÃ					
	Huyện Sông Mã (12 dự án)				397.000	
*	Lĩnh vực nông nghiệp (04 dự án)				62.000	
1	Dự án phát triển rau an toàn	Trên địa bàn huyện	100 tấn/năm	10	5.000	
2	Dự án phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm	Trên địa bàn huyện	3.000 con	100	5.000	
3	Mô hình chăn nuôi gà đẻ trứng theo hương VietGAP	19 xã, thị trấn	20.000 con	10	2.000	
4	Dự án phát triển vùng nguyên liệu sản xuất, chế biến Quế tại huyện Sông Mã	20 xã, thị trấn	5.000 ha	5.000 ha	50.000	
*	Lĩnh vực Giáo dục (01 dự án)				15.000	
1	Trường Mầm non tư thực	Khu 9 thị trấn Sông Mã	Nhà lớp học 02 tầng, 12 phòng học	0,37	15.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
			(300 học sinh)			
*	Lĩnh vực Công nghiệp (03 dự án)				150.000	
1	Nhà máy chế biến các sản phẩm phụ để phục vụ chăn nuôi gia súc từ các loại vỏ chanh leo, bã mía, cây ngô, vỏ cà phê...	Trên địa bàn huyện	4 0 tấn nguyên liệu/ca	3	50.000	
2	Nhà máy chế biến gỗ từ nguyên liệu rừng trồng	Trên địa bàn huyện	3.000 m ³ /tháng	1	50.000	
3	Nhà máy chế biến cà phê nhân	huyện Sông Mã	Nhà đầu tư đề xuất	1 - 2ha	50.000	
*	Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ - Du lịch (03 dự án)			170.000		
1	Trung tâm thương mại dịch vụ khu đô thị Quyết Tiến	Bản Quyết Tiến xã Nà Nghịu	1,6	1,6	90.000	
2	Trung tâm thương mại dịch vụ khu đô thị Nà Nghịu	Bản Nà Nghịu I, II xã Nà Nghịu	0,2	0,2	15.000	
3	Trung tâm thương mại dịch vụ khu đô thị Hưng Mai (Khu đất DV/H1 tiếp giáp đường 21 m)	Xã Nà Nghịu	Theo quy hoạch được duyệt	0,5 ha	65.000	
*	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp					
1	Cụm công nghiệp Nà Nghịu	Xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã		50 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
4.11	HUYỆN SÓP CỘP					
*	Huyện Sốp Cộp (12 dự án)				243.500	
	Lĩnh vực nông nghiệp (11 dự án)				208.500	
1	Dự án chế biến, bảo quản nông, lâm, sản dược liệu	Bản Mường Và, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	Chế biến, bảo quản nông, lâm sản, được liệu thuộc các xã Mường Lạn,	2 ha	6.500	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
			Mường Vá và các xã lân cận; tạo công ăn việc làm thường xuyên cho trên 50 nhân công			
2	Dự án chế biến, bảo quản nông, lâm, dược liệu	Xã Nậm Lạnh, xã Mường Vá, huyện Sốp Cộp	25.000 tấn/năm	3 ha	30.000	
3	Dự án chế biến, bảo quản nông, lâm sản, dược liệu	Bản Hin Cáp, xã Mường và, huyện Sốp Cộp	5.000 tấn/năm	2 ha	4.000	
4	Dự án trồng rừng sản xuất, trồng cây dược liệu	Bản Mường Vá, xã Mường Vá, huyện Sốp Cộp	30 tấn/năm	150 ha	10.000	
5	Dự án trồng rừng sản xuất, trồng cây dược liệu	Bản Nà Nghè, xã Mường Vá, huyện Sốp Cộp	20 tấn/năm	150 ha	8.000	
6	Dự án trồng rừng sản xuất, trồng cây dược liệu: Trồng cây Hoàng tinh; Lan bạch Cặp	Xã Mường Lèo, huyện Sốp Cộp	30 tấn/năm	200 ha	30.000	
7	Dự án trồng rừng sản xuất, trồng cây dược liệu: Cây xa nhân xanh; xa nhân tím; Sâm bố chính; đẳng sâm; Hà thủ ô; Ba kích...	Xã Nậm Lạnh, huyện Sốp Cộp	50 tấn/năm	200 ha	30.000	
8	Dự án chế biến, bảo quản nông, lâm, dược liệu	Bản Pát, xã Dòom Cang, huyện Sốp Cộp	20.000 tấn/năm	10ha	25.000	
9	Dự án chế biến, bảo quản nông, lâm, dược liệu	Bản Sốp Nậm, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp	15.000 tấn/năm	5ha	20.000	
10	Dự án chế biến, bảo quản nông, lâm, dược liệu	Bản Sốp Nậm, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp	18.000 tấn/năm	8ha	25.000	
11	Dự án chế biến, bảo quản nông, lâm, dược liệu	Bản Sốp Cộp, xã Sốp Cộp,	15.000 tấn/năm	5ha	20.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
		huyện Sốp Cộp				
*	Lĩnh vực Thương mại-Dịch vụ - Du lịch (01 dự án)					
1	Điểm du lịch di tích tháp Mường Và và kết hợp phát triển du lịch cộng đồng bản Mường Và	Xã Mường Và	Xây dựng phát triển khu du lịch cộng đồng bản Mường Và; tu bổ, tôn tạo thêm hạng mục tháp Mường Và để phát triển du lịch huyện	Theo quy hoạch	35.000	
4.12	HUYỆN PHÙ YÊN					
	Huyện Phù Yên (35 dự án)				3.045.000	
*	Lĩnh vực nông nghiệp (13 dự án)				258.000	
1	Dự án trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc	Các xã trên địa bàn huyện	Theo định mức trồng từng loại cây, sản lượng tính theo chu kỳ sản xuất khai thác	5.000 ha	38.000	
2	Trồng cây dược liệu các loại (cây An Xoa, đinh lăng, ba kích, cỏ ngọt, diệp hạ châu, hà thủ ô, thổ phục linh, gừng, xả, ớt...)	Các xã	100 tấn/ năm	200 ha	18.000	
3	Dự án đầu tư sản xuất gạo hữu cơ	Các xã vùng trọng điểm lúa	Sản lượng 6.000 tấn/năm	1.000 ha	7.000	
4	Dự án nhà màng, nhà lưới áp dụng tưới nhỏ giọt	Các xã	15-17 tấn quả/ năm	01 ha	5.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
5	Xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Huy Bắc, Thị trấn	30 trâu bò/ngày; 200 con lợn, dê/ngày; 1.500 con gia cầm/ngày	Theo quy hoạch	12.000	
6	Xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Gia Phù	30 trâu bò/ngày; 200 con lợn, dê/ngày; 1.500 con gia cầm/ngày	0,5 ha	9.000	
7	Xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Mường Cơi	20 trâu bò/ngày; 100 con lợn, dê/ngày; 500 con gia cầm/ngày	0,5 ha	9.000	
8	Dự án xây dựng cơ sở chế biến, bảo quản cây được liệu, cây gai xanh và sản phẩm nông sản	Các xã: Gia Phù, Tân Lang, Huy Tân	5.000 tấn	3ha	50.000	
9	Dự án Phát triển vùng nguyên liệu cây gai xanh	Các xã	3.500 tấn	1.500 ha	40.000	
10	Xây dựng cơ sở chế biến, bảo quản nông sản	Các xã: Huy Tân, Huy Bắc	25.000 tấn	1,5 ha	40.000	
11	Cơ sở chế biến thủy sản	Xã Tân Phong	1.500 tấn	0,5 ha	30.000	
12	Xây dựng nhà máy, cơ sở sản xuất hoặc chế biến thức ăn chăn nuôi đại gia súc và gia súc.	Xã Gia Phù	200 tấn sp/năm	15 ha	300.000	
13	Xưởng sơ chế, chế biến rau, củ, quả; kho lạnh bảo quản nông sản	Xã Huy Hạ	200m ² xưởng sơ chế, chế biến rau, củ, quả; 40m ³ kho lạnh bảo quản nông sản;	0,5 ha	1.000	
*	Lĩnh vực Công nghiệp (03 dự án)				580.000	
1	Nhà máy sản xuất và chế biến thịt lợn xuất khẩu	Trên địa bàn huyện	500 tấn	02 ha	80.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
2	Xí nghiệp giấy da	Trên địa bàn huyện	1.000 tấn/ năm	20 ha	100.000	
3	Nhà máy sản xuất chè công nghệ cao	Trên địa bàn huyện	4.000 tấn/năm	10 ha	400.000	
*	Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ - Du lịch (06 dự án)					
1	Du lịch khu di tích lịch sử kháng chiến chống Pháp, rừng bản Nhọt xã Gia Phù, huyện Phù Yên	Xã Gia Phù	Khu vực di tích và khu vực rừng tự nhiên bản Nhọt 5.000 lượt khách/năm	300 ha	200.000	
2	Trung tâm thương mại Phù Yên	Trung tâm huyện	Hạng 3	0,34 ha	100.000	
3	Du lịch Suối Chếu xã Mường Thái, huyện Phù Yên	Xã Mường Thái	3.000 lượt khách/năm	11 ha	200.000	
4	Du lịch đồi thông nông Cóp	Xã Quang Huy	15.000 lượt khách/năm	11 ha	200.000	
5	Bến xe khách huyện Phù Yên	Xã Huy Hạ	Xây dựng bến xe đạt loại 3	0,1 ha	45.000	
6	Đầu tư điểm Du lịch Khám phá, trải nghiệm bản Trò, bản Lũng Khoai, bản Suối Khang xã Suối Tọ	Xã Suối Tọ	Theo quy hoạch được phê duyệt	300 ha	500.000	
*	Lĩnh vực cấp nước (01 dự án)					
1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước đô thị Gia Phù	Xã Gia Phù, huyện Phù Yên	1,100m3/ngày	Theo quy hoạch	23.000	
*	Lĩnh vực Môi trường (01 dự án)					
1	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt; tái chế rác thải theo công nghệ hiện đại	Huyện Phù Yên	Xử lý rác từ 120 tấn/ngày trở lên	20 ha	250.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
*	Lĩnh vực Giáo dục (03 dự án)				210.000	
1	Trường Mầm non Tư thục Vương Quốc Trẻ	Thị trấn Phù Yên	300 học sinh	1480m ²	30.000	
2	Trường TH, THCS, THPT chất lượng cao Bình Minh Phù Yên	Thị trấn Phù Yên	53 phòng học, 1.185 học sinh	11896,5m ²	180.000	
3	Dự án trường TH, THCS chất lượng cao tại xã Huy Bắc, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	Xã Huy Bắc	Theo quy hoạch được phê duyệt	9,2 ha	195.000	
*	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp (02 dự án)				60.000	
1	Cụm công nghiệp Huy Tân	Xã Huy Tân, huyện Phù Yên	Theo quy hoạch được phê duyệt	20 ha	35.000	
2	Cụm công nghiệp Tân Lang	Xã Tân Lang, huyện Phù Yên	Theo quy hoạch được phê duyệt	15 ha	25.000	
*	Nhà ở thương mại, Khu dân cư, khu đô thị (06 dự án)				919.000	
1	Khu dân cư mới Phù Hoa	huyện Phù Yên	Theo quy hoạch được duyệt	9,9 ha	239.000	
2	Dự án khu dân cư phía Tây thị trấn Phù Yên	Xã Huy bắc	1.600 - 2.000 người	12 ha	300.000	
3	Dự án phát triển khu ở, khu dân cư xã Huy hạ huyện Phù Yên	Xã Huy hạ	600 - 800 người	03 ha	60.000	
4	Dự án Khu dân cư phía Đông thị trấn Phù Yên;	Xã Quang Huy	1.200 - 1.500 người	10 ha	230.000	
5	Dự án phát triển khu ở giá rẻ cho công nhân tại xã Gia Phù	Xã Gia Phù	1600 - 2000 người	5ha	90.000	
6	Dự án nhà ở thương mại xã Gia Phù	Xã Gia Phù	Theo quy hoạch được phê duyệt	5 - 10 ha	200.000	

Biểu 05
DANH MỤC KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
(Kèm theo Nghị quyết số 297/NQ-HĐND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục đầu tư	Kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn
A	Vốn trong nước		
I	Quốc phòng		
1	Dự án đầu tư xây dựng cửa khẩu chính Lóng Lập, tỉnh Sơn La thành cửa khẩu quốc tế	48,479	Ngân sách trung ương
II	Giáo dục, đào tạo		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Tô Hiệu, TP Sơn La	47,394	Ngân sách địa phương (tỉnh)
2	Trường THPT Mường Giôn	61,213	Ngân sách địa phương (tỉnh)
3	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường PTDT nội trú tỉnh	45	Ngân sách địa phương (tỉnh)
III	Y tế		
1	Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa Sơn La	1.543	Ngân sách địa phương (tỉnh)
2	Bệnh viện đa khoa Mường La	70	Ngân sách địa phương (tỉnh)
IV	Khu Công nghiệp và Khu kinh tế		
1	Khu công nghiệp Mai Sơn	285,504	Ngân sách trung ương
V	Giao thông		
1	Đường nối đến điểm TĐC Đoàn Kết	7,969	Ngân sách địa phương (tỉnh)
2	Đường giao thông TĐC Tân Lập	9,059	Ngân sách địa phương (tỉnh)
3	Đường Tiến Xa - Điểm TĐC Co Trai	6,943	Ngân sách địa phương (tỉnh)
4	Đường giao thông từ QL 4G đến điểm TĐC C5	9,275	Ngân sách địa phương (tỉnh)

STT	Danh mục đầu tư	Kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn
5	Đường GT từ TT xã Chiềng Sơn - điểm TĐC Co Phuong	28,401	Ngân sách địa phương (tỉnh)
6	Đường Tạ Bú, huyện Mường La - Liệp Tè, huyện Thuận Châu	151,754	Ngân sách địa phương (tỉnh)
7	Đường giao thông Bó Mười, huyện Mường La - Liệp Tè, huyện Thuận Châu	84,838	Ngân sách địa phương (tỉnh)
8	Đường TL.107 - Chiềng Ngâm - Chiềng Khoang - Liệp Muội - Mường Sại	92,917	Ngân sách địa phương (tỉnh)
9	Đường QL.279	84,779	Ngân sách địa phương (tỉnh)
10	Đường TL 106	40,27	Ngân sách địa phương (tỉnh)
11	Đường từ QL279- xã Cà Nàng	107,618	Ngân sách địa phương (tỉnh)
12	Đường QL43-TT xã Tà Lại	23,314	Ngân sách địa phương (tỉnh)
13	Đường TL107	5,934	Ngân sách địa phương (tỉnh)
14	Đường QL6 đi qau Hua Tát	6,647	Ngân sách địa phương (tỉnh)
15	Đường QL6 –TTHC huyện Vân Hồ	341.877	Ngân sách địa phương (tỉnh)
16	Nâng cấp đường GT đối nội QL37	857,8	Ngân sách địa phương (tỉnh)
17	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 113	126	Ngân sách địa phương (tỉnh)
18	Cải tạo, nâng cấp ĐT 103 km5-km32	130	Ngân sách địa phương (tỉnh)
19	Đường tỉnh 112	140	Ngân sách địa phương (tỉnh)
20	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu	600	Ngân sách địa phương (tỉnh)
VI	Xã hội		
1	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	60	Ngân sách địa phương (tỉnh)
VII	Cấp điện		
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia	842,284	Ngân sách trung ương

STT	Danh mục đầu tư	Kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn
2	Tiêu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia	420	Ngân sách trung ương
VIII	Cấp nước		
1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025 (bao gồm các dự án cấp nước sinh hoạt TĐC và các điểm sinh hoạt tái định cư)	381,89	Ngân sách địa phương (tỉnh)
B	Vốn nước ngoài		
I	Giáo dục		
1	Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất GD2	59,622	ADB
II	Y tế		
1	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	267,987	WB
III	Thông tin		
1	Mở rộng vùng phủ sóng truyền hình và nâng cao năng lực làm tin thời sự cho Đài Phát thanh - Truyền hình Sơn La	157,679	DANIDA
IV	Cấp nước		
1	Dự án mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra	252,071	WB
2	Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	922,42	Đức

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 298/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 31 tháng 01 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt bổ sung số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục và đào tạo chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2026; Quyết định số 30-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2026; Quyết định số 2369-QĐ/BTCTW ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La năm 2024;

Xét Tờ trình số 06/TTr-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 683/BC-PC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Phê duyệt bổ sung số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục và đào tạo chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2024 là 522 người.

(có phụ lục kèm theo)

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười bảy thông qua ngày 31 tháng 01 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- UBND của Quốc hội; UBND-NS của Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Ban công tác đại biểu của UBNDQH; Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp;
- TT tỉnh ủy; HĐND; UBND; UBNDTTQVN; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND , UBNDTTQVN các huyện, thành phố;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu VT, PC .

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục

**PHÊ DUYỆT BỔ SUNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯA TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 298/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Đơn vị hành chính	Giáo viên mầm non	Giáo viên Tiểu học	Giáo viên THCS	Giáo viên THPT	Tổng số phân bổ
	Tổng số	212	147	68	95	522
I	Sở Giáo dục và Đào tạo				95	95
II	Các huyện, thành phố	212	147	68		427
1	Huyện Sông Mã	36	34	10		80
2	Huyện Quỳnh Nhai	14	5	3		22
3	Huyện Sốp Cộp	11	12	10		33
4	Huyện Mộc Châu	14	2	-		16
5	Thành phố Sơn La	6	3	4		13
6	Huyện Thuận Châu	19	28	14		61
7	Huyện Yên Châu	12	24	7		43
8	Huyện Mai Sơn	37	21	6		64
9	Huyện Phù Yên	18	4	7		29
10	Huyện Mường La	17	6	3		26
11	Huyện Bắc Yên	12	5	3		20
12	Huyện Vân Hồ	16	3	1		20

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com